

# Con người và cái chết

## • Lê Diên

Phò đưa linh  
(là) phò đưa linh, đưa linh phản hồi  
Vong linh nay đã về trời  
Chèo ba nhịp bầy, đưa người  
(xa) cách xa....

Đã gần một nửa thế kỷ rồi, mà lời đưa linh trong những đám tang tôi được chứng kiến thời nhỏ vẫn vang vọng trong tâm hồn tôi như một niềm an ủi vô biên..

Trong cuộc đời, mỗi người chứng kiến biết bao nhiêu cái chết xung quanh, cái chết của những người thân và của những người không quen biết, cái chết của 'bên ta' và của 'bên nó', cái chết đầy thương tâm và cái chết đầy oán hờn... Có bao nhiêu người sống khác nhau, có bao nhiêu cái chết khác nhau. Sống không ai giống ai, chết cũng không ai giống ai.. Vậy mà, cái chết vẫn là một nỗi ám ảnh chung cho tất cả mọi con người.

Có thể dẫn ra nhiều lời bàn về cái chết thật thống thiết, thật sâu xa, khiến mỗi lần đọc lên không khỏi nao lòng nghĩ tới một cái gì không sao với tới được.

*"Mọi người đều chết; Socrate là một con người, vậy Socrate cũng phải chết"..*

*"Rõ ràng ý thức về tính tất yếu của cái chết làm biến đổi con người không biết mình tồn tại thành một số phận đầy ý nghĩa, khắc sâu tính liên tục chung của con người... Sự kết thúc riêng của chúng ta là một cơ may do sự sống hay, nói đúng hơn, do cái chết đem lại. Đó là cơ may tồn tại của cá nhân như một số phận. Do áp đặt một giới hạn cho sự tồn tại của chúng ta, cái chết tạo ra một sự đứt đoạn, dựng nên thời gian. Nó đem lại một vị trí và một ý nghĩa cho mỗi khoảnh khắc của cuộc đời, do đó làm cho mỗi cuộc đời thành*

---

Lê Diên là bút hiệu của Nguyễn Kiến Giang, tham gia Việt Minh từ 1945. Phó giám đốc Nhà Xuất Bản Sự Thật, Hà Nội (1960). Đã từng viết với nhiều bút hiệu khác nhau như Lương Dân, Lê Minh Tuệ. Tác phẩm đã xuất bản: "Cách Mạng 1789 và Chúng Ta" (với Nguyễn Khắc Viện), (NXB TP Hồ Chí Minh, 1989), và "Tuyển Tập Nguyễn Kiến Giang" (Trăm Hoa, California, 1993).

*riêng biệt và mang lại cho mỗi cuộc đời một ý nghĩa riêng. Cái chết tạo nên tự do." (J. Ziegler, những người sống và cái chết)..*

*"Từ khi biết là có thể chết, các nền văn minh không còn muốn chết nữa" (Paul Valery)..*

Không thể nào đủ chỗ để dẫn ra những lời tương tự. Cũng vì tất phải làm điều đó, vì trong tâm khảm của mọi con người bình thường, cái chết bao giờ cũng là điểm qui chiếu cuối cùng, cao nhất của mỗi cuộc đời.

Và bên cạnh thái độ trân trọng hết mực đối với cái chết ấy, đôi khi người ta cũng bắt gặp những thái độ khinh khi đáng trách, nhưng cũng đáng thương. Sự khinh khi đối với cái chết đồng nghĩa với sự khinh khi đối với sự sống. Sống- chết thuộc về bản thể con người, không trân trọng cái chết thì khó có thể trân trọng sự sống. (Nhân thế xin nhắc lại chuyện đau lòng. Năm ấy, ở làng tôi, người ta cho máy ủi xúc mả về chôn 'tập thể' ở một giải đất thấp ven sông. Có người bán khoán hỏi một cán bộ phụ trách việc này: 'chôn mả ở đó, lụi ngập hết thì sao?'. Câu trả lời nhận được thật phũ phàng: 'Có trôi ra biển cũng không sao').

Một thái độ như vậy là vô cùng hiếm thấy. Thái độ phổ biến xuyên suốt thời gian tồn tại của con người và trải khắp không gian thế giới là sự trân trọng vô hạn đối với cái chết, với những biểu hiện hết sức khác nhau. R. Garaudy, một nhà triết học quen thuộc, vốn là một người mắc xít (thậm chí mắc xít có khi giáo điều), gần đây có định nghĩa khá sâu sắc về con người. "Con người là một động vật biết chế tạo công cụ"- Thêm vào định nghĩa cổ điển ấy, là một vẻ mới: "... và biết chôn cất đồng loại". Điều đó có nghĩa là sự trân trọng cái chết người thân, của đồng loại được coi là một trong những khác biệt cơ bản giữa con người và các loại động vật khác.

Qua những ứng xử của con người với cái chết ở mọi nơi và mọi lúc, có thể thấy rõ cái chết chiếm một vị trí trọng đại như thế nào trong tâm thức con người, trong đời sống tâm linh của nó. Không nói đâu xa, người Việt từng sống rất sâu với cõi tâm thức, tâm linh ấy. Thờ cúng

tổ tiên, chăm sóc mồ mã cha ông là những việc người Việt coi trọng muôn đời. Đúng như Phan Kế Bính nhận xét trong Việt Nam Phong Tục, “*cái tục phụng sự tổ tiên của ta là rất thành kính, ấy cũng là một lòng bất vong bản, cũng là một việc nghĩa vụ của người*” (tr.25-26). Nhưng

ngoài cái lòng “bất vong bản” ấy, ngoài “việc nghĩa vụ” ấy hay, nói đúng hơn, đằng sau những điều ấy, hẳn còn những gì sâu xa hơn nhiều, vượt khỏi tầng đạo đức để vươn tới những tầng về triết học về vũ trụ, về nhân sinh mà ta chưa tìm hiểu kỹ.

## I- Từ cái chết sinh học

Nhưng thế nào là chết? Từ cách hiểu thông thường “chết là kết thúc của sự sống”, là “không sống nữa” đến những tư tưởng cao siêu của Lão Tử, Trang Tử (“*chỉ có cái gì không có sinh ra là sẽ không chết đi mà thôi*”, “*bất sinh bất tử*”), cái chết bao giờ cũng được liên kết, đối chiếu với sự sống. Trong thế giới sinh học, đúng là như vậy. Sinh ra, lớn lên và chết đi- đó là chu trình tự nhiên của mọi thực thể sinh học.

Nhưng đúng về mặt sinh học mà xét, vấn đề không đơn giản chút nào. Chỉ cần đặt câu hỏi: cái chết bắt đầu từ đâu và bao giờ một thực thể sinh học được coi là chết? cũng đã rất lúng túng khi trả lời, nhất là khi phải trả lời một cách chính xác khoa học. Để biết một người đã thật chết chưa, người ta dùng nhiều cách: nghe nhịp thở, bắt nhịp mạch.. và khi hơi thở ngừng, khi mạch không đập nữa, tức là khi những hoạt động sinh học đã đình chỉ hẳn, thì đó là chết. Những quan sát kinh nghiệm chỉ cho phép xác định cái chết như thế. Hàng vạn năm, hàng ngàn năm, người ta cũng chỉ biết có thế. Nhưng với sự xuất hiện cả một loạt những bộ môn khoa học có liên quan đến sự sống và cái chết, câu trả lời về cái chết trở nên phức tạp hơn nhiều.

Ngày nay, qua nghiên cứu và thực nghiệm khoa học, người ta biết rõ rằng cơ thể con người gồm những mô được tạo thành từ những phân tử hữu cơ. Như trong một vòng quay không ngừng, những phân tử ấy rời bỏ cơ thể chúng ta và được những phân tử khác thay thế. Tốc độ thay thế (đổi mới) của các phân tử đó, dù là ở những mô xương, tức là những mô có vẻ vững chắc hơn cả, cũng vượt quá những dự đoán của các nhà sinh lý học. Như vậy, cái chết của các phân tử hữu cơ (bị loại bỏ và thay thế bằng những phân tử mới) xảy ra trước cái chết của con người rất lâu. Nhưng cái chết của những phân tử ấy chưa có nghĩa là cái chết của một cơ thể. Một cơ thể chỉ được coi là chết, khi sự thống nhất về mặt cơ cấu của nó bị phá vỡ và không thể khôi phục lại được. Cái chết của con người, hay của một động vật cấp cao,

là cái chết của một cơ cấu. Và sự sống, với tư cách một cơ cấu, có những cơ chế của nó, nên cái chết cũng có những cơ chế của cái chết.

Sự thống nhất của cơ thể con người được bảo đảm bằng hệ thần kinh và bằng sự điều tiết về hormone và về chuyển hóa, mà tuần hoàn máu là phương tiện. Không một tế bào nào của cơ thể có thể tồn tại được nếu những nhu cầu chuyển hóa của nó không được bảo đảm, và điều xảy ra đối với một tế bào cũng xảy ra đối với một cơ thể của cá nhân. Cơ thể có những giới hạn tồn tại của nó: bị đói hoàn toàn trong vài tuần lễ, bị khát hoàn toàn trong một số giờ, bị thiếu dưỡng khí hoàn toàn trong mấy phút...

Ngừng thở được coi như một dấu hiệu của cái chết. Nhưng từ lâu người ta đã biết khắc phục sự ngừng thở ấy bằng hô hấp nhân tạo, nghĩa là biết rằng ngừng thở chưa phải đã chết hẳn. Sự hồi sinh nhân tạo ấy cho phép người ta thấy rằng sự ngẫu nhiên ở một cơ cấu bị đình chỉ hoạt động hay được phục hồi có thể làm cho một người còn ở lại với thế giới của những người sống hay, trái lại, đưa người đó về thế giới bên kia.

Ngừng mạch máu cũng vậy, từ lâu nó được coi là dấu hiệu của cái chết. Nhưng cũng như trong trường hợp ngừng thở, đó chưa phải là trạng thái không thể đảo ngược được. Việc trị liệu ngày nay trong những trường hợp ngừng mạch được áp dụng vào khoa giải phẫu tim và đã đem lại kết quả rõ rệt. Ngay cả đối với một số bệnh tim gây chết đột ngột, việc trị liệu cũng có thể phục hồi sự sống của bệnh nhân, miễn là trị kịp thời.

Ngừng thở, ngừng mạch máu, trong một số trường hợp, chưa nói lên cái chết một cách chắc chắn và dứt khoát, nếu như các tế bào thần kinh chưa bị phá hủy bởi tình trạng thiếu dưỡng khí. Cơ chế của cái chết chính là nằm ở đó, không thể chống đỡ được. Chỉ cần ba phút các tế bào thần kinh không được cung cấp dưỡng khí, thế là đủ để các tế bào đó bị phá hủy. Điều đó có nghĩa

## Con người và cái chết

là hệ thần kinh không hoạt động và cơ thể con người bị mất đi tính thống nhất về cơ cấu của nó. Đó chính là cái chết không thể đảo ngược được nữa, cái chết đích thực, cái chết như một hiện tượng sinh học hay, nói gọn lại, cái chết sinh học<sup>1</sup>.

Với tư cách một động vật cấp cao, cái chết sinh học của con người hoàn toàn giống với những động vật cấp cao khác. Và nếu chỉ có thể thôi, thì chẳng có gì nhiều để bàn. Cái đáng bàn, cần bàn là ở chỗ con người không phải chỉ chịu một lần cái chết sinh học ấy, mà còn chịu những cái chết khác, bên ngoài lĩnh vực sinh học: cái chết về mặt ý thức và tâm lý của cá nhân, cái chết về mặt xã hội của nó. Chính những cái chết này mới làm cho cái chết của con người khác về căn bản với cái chết của các loại động vật khác.

Điều đó tuyệt nhiên không phải là đối với con người, cái chết sinh học không được trọng bằng những cái chết về ý thức, tâm lý cá nhân và xã hội của nó. Tất cả những yếu tố phi sinh học của con người đều dựa vào sự tồn tại

sinh học của nó để tồn tại. Những người thời cổ cũng hiểu rất rõ điều đó. Trước khi bày tỏ những ứng xử của mình đối với cái chết, bao giờ họ cũng tìm cách cứu lấy sự tồn tại về mặt sinh học của con người. Và để làm điều đó, nhiều khi họ phải cầu viện cả tới pháp thuật linh thiêng nào đó, không dính dáng trực tiếp gì tới sự tồn tại sinh học của con người, nhưng họ tin rằng những pháp thuật ấy có thể cứu vãn được sự tồn tại ấy.

Ở những chừng mực nhất định, có ý thức rõ hay chưa thật rõ, những người làm công việc khắc phục cái chết sinh học của con người (các thầy thuốc, chẳng hạn) không phải chỉ nghĩ tới việc cứu con người ra khỏi cái chết sinh học, mà qua việc đó, nhằm cứu con người như một thực thể cá nhân, một thực thể xã hội. Hơn nữa như cứu một linh hồn, qua việc cứu lấy ‘ngôi nhà’ mà linh hồn con người hằng ở. Nội dung của tất cả những công việc nhân đạo có liên quan với sự sống và cái chết của con người đều thể hiện sự thống nhất ‘thể chất-linh hồn’ ấy.

## II-Con người cổ xưa đón nhận cái chết như thế nào?

Cái chết bao giờ cũng được coi là một trong những điều thiêng liêng nhất của cuộc sống con người. Trong những đoạn sau, chúng ta sẽ tìm hiểu những phản ứng tâm lý, những suy nghĩ triết học của con người trước cái chết. Ở đây, xin trình bày, gần như theo lối mô tả, những cách thức đón nhận cái chết ở những cộng đồng con người khác nhau về không gian và thời gian. (Đặc biệt, sẽ đi sâu vào những cách thức cổ xưa để từ đó suy nghĩ về những cách thức đón nhận cái chết hiện nay).

Có thể nói, đối với tất cả dân cư trên trái đất, cái chết đã trở thành một “hiện thực xã hội- văn hóa” (réalité socioculturelle), như R. Sabatier ghi nhận trong tự điển về cái chết (1967), “Hiện thực thiêng liêng” (một từ mang tính nghịch lý rõ rệt: nói chung, cái hiện thực thường không được coi là thiêng liêng, và cái thiêng liêng không được coi là hiện thực) là cái chết ấy được đón nhận trên hai bình diện: chủ quan (cái chết của bản thân mình) và khách quan (cái chết của người khác). Trên bình diện thứ nhất, trừ những trường hợp đặc biệt (cá biệt) nào đó, khi người ta chủ động chuẩn bị cái chết của mình- và đó thường là những trường hợp tự sát vì những lý do và mục

đích khác nhau, như những cuộc harakiri của người Nhật, chẳng hạn-, còn thì nói chung người ta không nghĩ tới, nói tới nhiều. Thái độ thường gặp thấy là “trừu tượng hóa” cái chết của chính bản thân mình, mà về thực chất, đó là một sự lẩn tránh, pha lẩn sợ hãi và ảo giác bất tử (như sẽ phân tích ở một đoạn sau). Nhưng nếu như người ta cố tránh nghĩ tới, nói tới cái chết của bản thân, thì lại vấp phải một hiện thực thường ngày: cái chết của những người khác. Ở đây, người ta không lẩn tránh như trong trường hợp đối diện với cái chết của bản thân nữa, mà còn tỏ ra một sự quan tâm lớn hơn so với bất cứ sự kiện nào xảy ra trong cuộc đời của người khác. Dường như sự quan tâm này có chức năng bù lại sự lẩn tránh kia, dù là với một lý do ‘hướng ngoại’ hơn là ‘hướng nội’: nghĩa tử là nghĩa tận. Sự đón nhận đầy quan tâm (thậm chí quan tâm quá mức cần thiết) và đầy xúc động đối với cái chết của người khác này là một hằng số văn hóa của mọi xã hội. Nhưng, những trạng thái xã hội khác nhau lại có những cách đón nhận khác nhau.

1 Có lẽ chưa thể coi định nghĩa sau đây về cái chết (sinh học) là đầy đủ: “Chết là sự đình chỉ hoạt động sống của cơ thể, tức là sự đình chỉ không thể đảo ngược của các quá trình sinh học trong các tế bào và các mô, và sự phá hủy các cơ cấu anbumin; là giai đoạn tồn tại cuối cùng tất yếu của mọi hệ thống sống riêng biệt” (Tự điển bách khoa xô viết, 1964, tr.403).

Edgar Morin, trong cuốn *Con người và cái chết* (1970) phân biệt ba lối đón nhận phù hợp với ba thời đại khác nhau:

1) Trong các xã hội cổ xưa (theo ông, cách gọi này chưa hẳn đã đúng), người ta bị tính lây truyền của cái chết đập mạnh vào trí tưởng tượng của mình. Vì thế, rất nhiều nghi thức (rites) được thực hiện nhằm kìm chế sự lây truyền từ những tử thi thối rữa và cũng nhằm làm cho người chết bước sang thế giới của các linh hồn một cách dễ dàng hơn. Không muốn nghĩ rằng cái chết là một sự phá hủy hoàn toàn và dứt khoát của sự sống, họ nhất thiết coi đó phải là, chỉ là một cái chết- phục sinh (*mort-renaissance*). Theo cách nghĩ ấy, người chết vẫn còn sống cuộc sống của mình ở một nơi nào đó, như những người còn đang sống. Mỗi dân cư có những cách để gọi lại, để nuôi và để xử dụng những người chết; buôn bán với họ; đón tiếp họ như những vị khách ít hay nhiều mong muốn, gán cho họ những nhu cầu, những ý định và cả những uy quyền... Người chết không phải chỉ là những linh hồn, mà còn là những bóng ma có hình thù rõ nét và vẫn cùng sống với người đang sống, đem lại cho người đang sống những giấc mơ, tiếp tục tồn tại ở cái bóng hay ở hơi thở của người đang sống (vật tính giao, chẳng hạn). Với những tên gọi khác nhau- *Kâ* ở Ai Cập, *Genius* ở La Mã, *Rephaim* ở Hy Lạp, *Frevoli* hay *Fravashi* ở Ba Tư... Người chết vẫn sống vô hình, vẫn yêu và ghét, vẫn che chở hay báo thù, bao giờ cũng rất nhiều đòi hỏi phải thường xuyên tính đến.

2) Tiếp đó là những xã hội “siêu hình” (thời đại của những tôn giáo độc thần lớn), trong đó người sống và người chết bị ngăn cách triệt để với nhau, “người chết không bao giờ được đề ra lại nữa”, những bậc tổ tiên xa trở thành những thần thánh, những vị bất tử được thờ trong những điện thờ theo những hệ thứ bậc chặt chẽ. Người chết từ nay chỉ còn là những linh hồn, không nương náu ở một nơi nào khác. Các tôn giáo cứu thế ra đời. Đối với các tôn giáo này, chết có nghĩa là hồn rời khỏi xác, tránh xa ma quỷ và lên thiên đường. Dù là lý tưởng của Platon, hay sự cứu rỗi của Ki-tô giáo, hay con

đường khổ hạnh để lên cõi Nát bàn của Phật giáo, hay là cái Toàn nhất (Un-tout) trong các tư tưởng phương Đông..., theo E. Morin, tất cả đều thể hiện xu hướng này.

3) Cuối cùng, xã hội hiện đại (thế tục hóa, đô thị hóa và công nghiệp hóa) có một quan niệm mới về cái chết. Lần này, đầu óc con người không bị linh hồn (lại càng không bị ma người chết) xâm chiếm nữa, người ta ít tin vào các huyền thoại và các nghi thức. Nhân danh khoa học, nhất là nhân danh thế giới quan duy vật, cũng có khi chỉ cốt để làm vơi nỗi lo sợ của mình (như ở Nietzsche), người ta trình trọng tuyên bố cái chết của Thượng Đế. Những tiến bộ khoa học và kỹ thuật, sự phát triển của óc phê phán, sự lan rộng của chủ nghĩa cá nhân và của cạnh tranh, tất cả những điều đó đã để cho cá nhân tồn tại một mình. Con người phải và chỉ có thể tự cứu mình, và nó phải đương đầu một mình với cái chết mà không có sự giúp đỡ của Thượng Đế.

Nhưng vấn đề là ở đó. Khi con người một mình đương đầu với cái chết, thì tất cả những chỗ mạnh và chỗ yếu của nó đều bộc lộ đầy đủ. Trong những xã hội đầy rẫy bất công và tệ đoan, không phải ai cũng đương đầu một mình được. Và thế là, từ nửa sau của thế kỷ XIX, bắt đầu một ‘cuộc khủng hoảng về cái chết’. Điều khủng khiếp là khái niệm về cái chết không phải chỉ là cái chết, nó còn làm xói mòn những khái niệm khác, lay đổ những điểm tựa của trí tuệ, lật ngược lại các chân lý, và làm cho lý trí hoàn toàn bất lực trước cái chết. ‘*Sự dụng dẫu kinh hoàng ấy, trong một bầu không khí lo sợ, loạn thần kinh, hu vô, hiện thành một cuộc khủng hoảng thật sự của cá nhân trước cái chết. Nhưng không thể tách khủng hoảng của cá nhân khỏi khủng hoảng chung của thế giới hiện đại.*’ (E. Morin, sách đã dẫn). Con người hiện đại, theo lý thuyết, là con người rất tự tin, rất chủ động trước cái chết, nhưng trên thực tế, ngày càng nhiều người rơi vào một tình trạng bối rối khi đối diện với cái chết...

Sau những nét khái quát nói trên, ta hãy đi sâu hơn vào những ứng xử của con người đối với cái chết.



Về những ứng xử này, quan trọng nhất là những ứng xử của thời cổ xưa. Bởi vì, dù có thay đổi thế nào đi nữa, những ứng xử ấy vẫn là ‘khuôn mẫu’ ăn sâu vào tiềm thức con người, truyền đi từ thế hệ này sang thế hệ khác như một giọng ‘di truyền văn hóa’. Và cũng bởi vì, thật

lạ lùng, những con người sắp bước sang thế kỷ XXI dường như lại đang sẵn sàng quay về với những ‘khuôn mẫu’ ấy.

## Con người và cái chết

Những ứng xử của người cổ xưa về mặt này không còn lại mấy dấu vết để có thể khôi phục lại thật đầy đủ. May thay, ngày nay vẫn có thể mô tả chúng tường tận qua những tài liệu mới nhất, thậm chí là những tài liệu sống. Nhiều xã hội hiện nay vẫn còn ở trong những trạng thái tương ứng với trạng thái cổ xưa của loài người. Chỉ cần quan sát, tìm hiểu những xã hội đó, chúng ta cũng có thể hiểu được những ứng xử của con người cổ xưa trước cái chết. Trong thời gian gần đây, rất nhiều nhà nghiên cứu thuộc những bộ môn khác nhau (dân tộc học, nhân học, tâm lý học, phân tâm học...) đã tập trung vào công việc 'khám phá' hết sức thú vị này, đến mức một bộ môn khoa học mới đã ra đời: khoa học về cái chết (thanatologie), với những kết quả không thể coi thường.

Trong hàng đồng sách khoa học bàn về cái chết, chỉ xin dẫn ra một cuốn sách, theo chúng tôi, có giá trị nhiều mặt: 'Cái nhìn của người khác' (*Le Regard de L'Autre*) của J-B Fotso Djemo. Tác giả của nó, người Cameroun (châu Phi), một nhà tâm lý học lâm sàng, hiện làm việc và giảng dạy ở Pháp, đã từ góc độ y học- tâm thần học tiến hành những khảo sát và nghiên cứu rất tỉ mỉ và có hệ thống về những ứng xử của người Phi đối với cái chết.

Theo tác giả này, cái chết ('sự kết thúc của cuộc đời') có thể được hiểu bằng hai cách: hoặc là một điểm đỉnh chỉ của sự sống; hoặc đó là cứu cánh, là mục đích, mục tiêu của cuộc đời. Ở châu Phi, cái chết được đón nhận theo cách thứ hai. Tuổi già, trong cách hiểu này, không bị coi như 'cuộc đời xê chiều' để rồi tắt lịm đi, mà được coi như một sự hoàn tất của cuộc đời, đó là mức cao nhất của phẩm chất con người. Đó không phải là sự suy thoái, mà là sự hoàn thiện của con người, là tuổi của uy quyền và sáng suốt, vì thế là thời kỳ sung sướng nhất trong đời: không phải sung sướng vì trở lại tuổi thơ và vô thức, mà vì có ý thức về một cuộc đời đầy đặn, hoàn hảo. Người châu Phi không sợ già, lại càng không luyến tiếc khi cái chết sắp tới khi mình được đông con cháu vây quanh xung quanh và chăm sóc mình. Cái chết chỉ đáng sợ khi không để lại con cháu. Quan hệ máu mủ ở đây nổi lên hàng đầu và còn đầy sức sống. Cái chết được đón nhận như một cái chết cá nhân thì ít, mà như một cái chết của dòng họ thì nhiều hơn. Vì thế người ta tin rằng không phải là chết mãi mãi. Đối với người Phi, người chết vẫn sống cạnh họ: người ta chôn người chết gần nhà, có mái che mưa, cho người chết ăn uống để tiếp tục tồn tại...

J-B Fotso Djemo viết:

*Việc mất đi một thành viên của nhóm càng làm cho nó mất cân bằng khi sự cố kết của nó thật chặt chẽ và khi vị trí của người chết thật quan trọng. Nhưng trong hai điều phải chọn lấy một: hoặc là cái chết nằm trong 'trật tự tự nhiên của sự vật', hoặc không phải là thế. Trong trường hợp thứ nhất, cái chết không đáng lo sợ lắm vì nó được 'chấp nhận', được hiểu; trái lại, trong trường hợp thứ hai, việc mất đi một người thân thiết chưa có ý nghĩa gì lớn (hoặc không phải chỉ có ý nghĩa của việc đó), mà có ý nghĩa như một dấu hiệu để giải mã, để lý giải. Nhưng trong cả hai trường hợp, cái chết đều là một sự kiện xã hội giống như việc để một đứa con, việc công nhận một anh con trai hay một cô con gái vào cộng đồng, một cuộc kết hôn: đó là một dịp để cho nhóm tự xem xét lại và tự cấu trúc lại. Nhất là khi cái chết không phải là 'tự nhiên', thì cần phải che chở người chết khỏi cái chết của người đó đã dành, mà điều chủ yếu là phải che chở cộng đồng chống lại cái chết, chống lại những sự kiện xấu xa do cái chết ấy báo trước hoặc thể hiện. Nhưng dù theo ý nghĩa nào đi nữa, cái chết cũng không được để thờ ơ; nó phải được giành lại và được thuần hóa để có một vị trí trong đời sống của nhóm'. (*Le Regard De L'Autre*, tr. 208).*

Birago Diop, một nhà thơ người Phi, viết theo tinh thần đó:

*'Những người chết không hề đi khỏi hẳn:  
Họ vẫn còn trong khuôn ngực đàn bà  
Họ vẫn còn trong tiếng khóc trẻ thơ  
Vẫn còn trong que củi bốc cháy  
...Những người chết không bao giờ chết..'*

Tất cả những nghi thức lễ tang của các bộ lạc châu Phi đều nhằm gắn cho cái chết một sự 'bất tử', tính tất yếu của 'cái chết' chính là ở chỗ để được 'để lại', sống lại thật sự, đầy đủ, bởi vì từ nay người chết sống trong một kiểu liên kết khác với thế giới, với những người khác, với chính họ.

Cách hiểu ấy thể hiện ở vô số nghi thức đáng kinh ngạc. Trong những trường hợp chết 'tự nhiên', được người Phi cho là 'chết đẹp', lễ tang biến thành lễ hội thực sự của tập thể cộng đồng. Một người già cảm thấy mình yếu đi và khó có thể sống thêm nữa, đôi khi còn yêu cầu để cho mình chết, để được sống lại cạnh tổ tiên, và để sau đó, đầu thai lại trong bụng một người phụ nữ cùng dòng họ. Ý nghĩa của mọi thứ nghi thức lễ tang đều xoay quanh sự 'hiện hữu hóa' (présentification) người chết. Người chết vẫn 'có mặt' khi chết và sau đó. Người ta mặc áo quần đẹp nhất cho người chết, đặt người chết ngồi đường bệ để thấy như còn đang sống và đang chứng kiến các nghi thức trước mặt mình. Cũng có nơi, người ta để

cho một người thân thích của người chết, thường là một phụ nữ, mặc áo quần cũ của người chết, bắt chước cử chỉ, bộ điệu, giọng nói của người chết; con cái gọi người đóng giả ấy là 'bố', vợ gọi là 'chồng' (Thượng Volta). Tất cả những vật dụng thường ngày của người chết được đặt bên cạnh (nhất là các thứ vũ khí). Có những người chết 'tự nhiên' nhưng không có con cháu, người ta còn làm lễ khẩn cầu cho người chết có kẻ nối dõi, kèm theo đó là những nghi thức đặc biệt: để một người thân thích, thường là anh em, giao hợp với một người phụ nữ nào đó, thường là người vợ góa ('cuối ma'), và đứa con được sinh ra từ sự giao hợp này được coi như là con của người chết (ở người Nuer thuộc Soudan, người Bantu thuộc Thượng Volta hay Dahomey...). Ngược lại, nếu người chết là phụ nữ, thì trong trường hợp tương tự, người chồng cũng giao hợp với một người chị em của người chết, con đẻ ra sẽ là con của người chết.

Người ta tôn trọng những cái chết 'tự nhiên', những cái 'chết đẹp' bao nhiêu, thì cũng sợ hãi, xa lánh những cái 'chết xấu' bấy nhiêu. Đó là những cái chết bị coi là dị thường, bẩn thỉu và hỗn độn, bị thần linh giáng xuống để trừng phạt: hoặc là những kẻ mắc tội nặng bị chết trong những hoàn cảnh dữ dội (sét đánh, chết trôi), khủng khiếp (treo cổ, phong hủi), hoặc có khi là những cái chết không bình thường (phụ nữ có thai, phụ nữ đang đẻ, v.v...). Cũng có khi đó là những kẻ nguy hiểm cho xã

hội, hoặc quá đặc biệt (người điên, phù thủy ăn thịt người, cũng có thể là những thủ lĩnh hay những ông vua nào đó). Ở một vài bộ lạc, chết không có người nối dõi cũng bị coi là 'chết xấu'.

Hai bộ mặt của cái chết (đẹp và xấu) được người cổ xưa cảm nhận như hiện thân của cái thiện và cái ác tồn tại vĩnh hằng trong thế giới xung quanh họ. Ứng xử của người cổ xưa (hay của người các bộ lạc châu Phi hiện nay) nói chung không bị kịch hóa cái chết. Ngay cả tiếng khóc trong lễ tang cũng không tự phát, tùy tiện. Phải khóc theo những qui tắc cụ thể do cộng đồng đặt ra. Thậm chí chỉ có một số người được phép khóc (các nhà nghiên cứu phương Tây gọi họ là 'những viên chức lo chuyện buồn'), phải chăng đó là tiền thân của một cái nghề từng tồn tại sau đó rất lâu, nghề khóc mướn?

Không phải ngẫu nhiên mà những nghi thức xung quanh cái chết ở các bộ lạc người Phi được chú ý nghiên cứu đến thế. Những cảm nhận, những lý giải của họ về cái chết, thể hiện ở những nghi thức, cho thấy con người từ thời rất xa xưa đã đặt cái chết thành một trong những đối tượng quan trọng nhất của đời sống tâm linh mà con người phải chiêm lĩnh. Và có thể nói chắc chắn rằng mọi cảm nhận và mọi lý giải sau này của con người về cái chết đều bắt nguồn, đều chịu ảnh hưởng từ những ứng xử của người cổ xưa.



Trong những xã hội văn minh hơn (cứ tạm cho là thế), con người dần dần tách biệt hẳn cái chết với sự sống của mình. Không còn sự chung sống của người sống và người chết nữa, hai loại người ấy có hai cõi hoàn toàn cách biệt nhau, dù rằng có liên hệ rất mật thiết với nhau, nhưng không còn cùng nhau chung sống. Nói chung, đó là quan niệm của các tôn giáo.

Thế giới của người sống và của người chết là khác nhau về không gian (mỗi bên có một 'nơi ở' riêng) về cách sống (người chết không còn mang một vỏ thể chất như ở người sống, mà chủ yếu sống như những linh hồn), và do đó, cũng khác nhau về các quan hệ (ở người chết, các quan hệ giữa họ với nhau, cũng như giữa họ với người sống, đều thể hiện một cách thâm kín hơn, 'huyền bí' hơn). Người chết từ nay như những linh hồn thiêng liêng, rời bỏ hẳn thế giới của những người trần tục. Và linh hồn, với tư cách một thực thể huyền bí, có xu hướng trở thành vĩnh cửu, bất tử. Ý niệm về sự bất tử của linh

hồn được thừa nhận ngày càng rộng rãi. Con người khi sống vừa phải lo cho phần xác của mình tồn tại, lại vừa phải lo cho phần hồn của mình trở nên vĩnh hằng, bất tử. Cái chết là sự mở đầu cuộc sống bất tử của linh hồn mỗi con người. Rõ ràng ở đây có một sự thay đổi lớn: Ở con người cổ xưa, cả cái sống lẫn cái chết (cả phần xác lẫn phần hồn) đều thuộc về cộng đồng một cách trọn vẹn, thì từ nay, ít ra phần hồn đã thuộc về cá nhân, trong khi vẫn giữ những liên hệ chặt chẽ với cộng đồng (của thế giới những người chết).

Linh hồn bất tử đầu tiên được thừa nhận ở một số người có đặc quyền nào đó (các thủ lĩnh, các vua chúa, các thần thánh, các vị tổ tiên lớn...). Dần dần nó được thừa nhận ở tất cả mọi người (ở Ai Cập, chẳng hạn, trước năm 2000 trước công nguyên, mọi người đều được thừa nhận về sự bất tử của linh hồn mình). Nhưng chính sự thừa nhận linh hồn bất tử này lại làm thay đổi thái độ của người ta đối với di hài của những người chết. Người

## Con người và cái chết

ta không để cho di hài bị hủy hoại như trước nữa, mà chăm sóc nó cẩn thận hết mức (đó là nguyên nhân của việc ướp xác ở Ai Cập). Phần mộ của người chết được coi là 'ngôi nhà vĩnh hằng' để linh hồn người chết trú ngụ, do đó được trang trí và được chạm khắc.. rất công phu và bao giờ cũng có ghi đầy đủ tên tuổi của người nằm trong đó.

Triết học cổ Hy Lạp, nhất là ở Platon, phản ánh rất rõ quan niệm về linh hồn bất tử. Quan niệm ấy cũng thấy xuất hiện ở Ki-tô giáo, tôn giáo chi phối đời sống tinh thần ở Âu châu trong nhiều thế kỷ liền. Đối với người theo đạo Ki-tô, cái chết an lành và được Chúa Trời chấp nhận là một hoài bão không nguôi. Trong thời gian đầu của Ki-tô giáo, khi những quan niệm và tập tục của người cổ xưa về cái chết vẫn còn bám rễ sâu sắc trong xã hội, tôn giáo này cũng trải qua một sự thích nghi dần dần với những cái cũ để rồi cũng dần dần đưa quan niệm riêng của nó về cái chết đến chỗ chiến thắng (ở nước ta quá trình này cũng thấy diễn ra ở cộng đồng Ki-tô giáo buổi đầu).

Theo học thuyết Ki-tô giáo, Jesus Christ, con Chúa Trời, bị hành hạ đến chết, và sau khi chết ba ngày, đã phục sinh lại và được đưa lên trời. Những học trò của Jesus, sau khi chết, linh hồn họ cũng theo thầy về nước Chúa, còn những người không tin Chúa và làm trái luật Chúa đều chịu những hình phạt tại một nơi thường được gọi là địa ngục. Nước Chúa là Thiên Đàng ở đâu đó trên những tầng mây., địa ngục thì giống như một lò lửa cháy rực, thiêu cháy những kẻ có tội. Đối với những người theo Ki-tô giáo, hai nơi cư ngụ có thể xảy tới trong tương lai, sau khi chết, trở thành một sự lựa chọn trong cả cuộc đời. Nói cách khác, họ phải chuẩn bị cho mình một thể giới bên kia sau khi chết-hoặc thiên đàng hoặc địa ngục-ngay từ khi họ làm con chiên của Chúa. Muốn lên Thiên đàng, hàng ngày phải biết nhận tội lỗi của mình và phải xưng tội trước Chúa, qua người chăn chiên được Chúa ủy thác. Nhưng đã là người, ai cũng chứa trong mình đủ thứ 'tội lỗi' mà mình phải ăn năn, cầu khẩn Chúa khoan thứ. Chỉ có một tội không thể khoan thứ được, 'tội chết'-đó là không tin Chúa. Kết thúc một cuộc đời, nghi thức quan trọng nhất là 'lễ xức dầu thánh' để được về với nước Chúa.

Cái chết đối với một tín đồ Ki-tô giáo không phải là điều đáng sợ, một khi họ tin chắc rằng mình sẽ sống ở nước Chúa, bên cạnh Chúa. Cuộc sống ở đó sẽ như thế nào, họ không cần biết. Họ chỉ cần biết một điều là họ

sẽ không bị đày xuống Địa ngục, nơi bị lửa thiêu. Trong học thuyết của Ki-tô giáo, không hề thấy một sự mô tả cụ thể nào về Thiên đàng cả. Ngày nay nhiều tín đồ Ki-tô giáo bắt đầu coi trọng cuộc đời trần thế của mình hơn, và ít chú tâm tới cuộc sống sau này ở 'bên kia' sẽ như thế nào, nhưng niềm tin vào cuộc sống Thiên đàng vẫn không biến mất. Trong một cuộc điều tra mới đây ở một số nước phương Tây, tỉ lệ những người tin vào Chúa, tin vào cuộc sống sau khi chết, vào Thiên đàng và Địa ngục, vẫn rất lớn. Ở Mỹ, chẳng hạn, có tới 70% số người được hỏi tỏ ý tin là có cuộc sống sau khi chết, 93% tin là có Chúa, 65% tin là có địa ngục, 81% tin là có thiên đàng. Ở Ý những tỉ lệ tương ứng là: 54, 84, 36, 45. Ở Anh- 44, 71, 25, 53. Ở Pháp- 44, 71, 25, 53.. ('Ở nước ngoài', số 7, tháng hai 1992).

Niềm tin ở tín đồ Ki-tô giáo- và các tôn giáo lớn khác cũng vậy chẳng- chính là bắt nguồn từ sự pha trộn hai yếu tố quyến rũ (được lên Thiên Đàng) và cảnh cáo (bị đày xuống Địa ngục). Cả hai yếu tố ấy ám ảnh cả cuộc đời của các tín đồ. Đối với họ, chỉ có lên Thiên Đàng mới có nghĩa là được phục sinh, và như vậy cũng có nghĩa là linh hồn họ sẽ trở nên bất tử. Cái chết, theo cách nhìn đó, trở thành một nguồn an ủi lớn nhất. Pascal viết thư cho người em gái mình khi người bố của ông mất (thư đề ngày 1 tháng mười 1651) rằng: "*Đừng nghĩ về cái chết như những kẻ tà giáo mà như những tín đồ Ki-tô giáo, nghĩa là với một niềm hi vọng.. vì đó là những đặc ân của những người Ki-tô giáo. Đừng coi thân thể như một cái xác thối tha, vì tạo hóa đã làm như vậy để đánh lừa, mà như một ngôi đền nguyên vẹn và vĩnh hằng của Đức thánh thần*". Chính vì thế mà những người được Chúa lựa chọn, sau cuộc phán xét cuối cùng, sẽ có một thân thể rực sáng, không bao giờ biến mất hẳn. Cái chết quả là một thử thách đau đớn, đáng sợ, nhưng người Ki-tô giáo có cái gì đó để vượt lên nỗi sợ ấy. Cũng lời Pascal: "*không có Chúa, cái chết thật là tệ hại, nhưng với Chúa, nó là một điều thiêng liêng, dịu ngọt và vui mừng đối với một tín đồ chân chính*". Cái chết theo niềm tin của người Ki-tô giáo, đã biến thành một phương tiện thích hợp để chuộc lại Thiên đàng đã mất. Và như vậy, cái chết là 'đỉnh cao của sự bất lực tuyệt đối của con người', cũng đồng thời là 'hành vi cao nhất của con người'. Tội lỗi dẫn tới cái chết, nhưng sự chuộc tội (rédemption) là cái chết ấy cũng cho phép nó thăng hoa, cái chết trở thành một sự chuyển tiếp tất yếu để đạt tới sự cứu rỗi thật sự, khi nhìn thấy Chúa.

Một quan niệm như vậy về cái chết rõ ràng khác với quan niệm của người cổ xưa. Nhưng cũng có một điểm giống nhau: hướng tới sự bất tử, dù rằng sự bất tử ấy thể hiện một cách khác nhau. Bất tử vẫn là cái nền của mọi hoài vọng ở con người.

Hãy nhìn một lễ tang ở Ki-tô giáo. Sự đau đớn chìm sâu vào niềm an ủi cuối cùng, cao nhất của cuộc đời. Không một tiếng khóc, chỉ có những lời cầu nguyện. Không có những thanh âm ồn ào, chỉ có sự trầm lắng của buổi tiễn đưa người chết về nước Chúa. Ở đó người chết sẽ được phục sinh, bên cạnh Chúa. Và ở những nữ tín đồ, đó sẽ là sự phục sinh bên cạnh Đức Mẹ Đồng Trinh mà từ thời con gái, người ta đã hằng nguyện cầu:

*Hỡi Đức Mẹ lòng lành*

*Ở dưới này con xin dâng trái tim cho Mẹ.*

*Mẹ hãy cầm lấy vòng hoa này, con xin dâng Mẹ.*  
*Rồi ngày mai ở trên trời, Mẹ sẽ trao lại cho con!*<sup>2</sup>

Quan niệm về sự phục sinh có thể có sau khi chết cũng thấy có ở Hồi giáo như một trong những tư tưởng chủ đạo của nó. Sự phục sinh ấy, sự trở về (*ma'ad*) ấy sẽ xảy ra sau một cuộc phán xét cuối cùng theo một điều trong kinh Coran: *"Ai làm việc thiện, dù chỉ bằng một nguyên tử thôi sẽ nhìn thấy được cái thiện; ai làm việc ác, dù chỉ bằng một nguyên tử thôi sẽ nhìn thấy được cái ác"*. Tất cả mọi người đều phải đi qua cầu Sirat, *"mong manh như một sợi tóc và sắc như một lưỡi kiếm"*, bắt trên địa ngục, Thượng đế sẽ giúp người làm điều thiện, còn những kẻ làm điều ác sẽ rơi xuống địa ngục. Khác với ở Ki-tô giáo, ở đây không có sự chuộc tội.

Tư tưởng về sự cứu rỗi sau khi chết ấy cũng hiện rõ ở các tôn giáo Ấn Độ: Đạo Bà La Môn (*Brahmanisme*), Ấn độ giáo (*Hindouisme*), Phật giáo. Nhưng nếu như ở Ki-tô giáo và cả ở Hồi giáo, sự bất tử mong chờ sau cái chết là của cá nhân (cái tôi), thì ở các tôn giáo Ấn Độ, sự bất tử ấy lại đồng nhất với sự hủy diệt của cái tôi (diệt ngã, vô ngã) để hòa vào cõi hư vô. Con người sống với cuộc đời hiện hữu và cuộc đời đó chỉ là những cái bề ngoài, của những tồn tại cá nhân (được coi là karma, nghiệp), chỉ khi từ giả cuộc đời hiện hữu ấy, mới đạt tới cái tuyệt đối thực sự (atman-brahman), vì *"gốc của con người và những gì có ở mặt trời chỉ là một"*. Vì vậy, theo đạo Bà La Môn, phải diệt mọi dục vọng có thể có trong bản thân mới đi vào cõi bất tử.

Phật giáo còn đi xa hơn trong quan niệm đó. Con người không phải đi vào cõi bất tử, vào hư vô sau khi chết, mà ngay trong cuộc sống hôm nay, cũng có thể đạt tới. Con người bao giờ cũng tồn tại về mặt tâm lý và thể chất như những dục vọng chồng chất và kế tiếp nhau. Những dục vọng ấy chính là nguồn gốc của mọi đau khổ. Cuộc sống con người nằm trong một vòng luân hồi vô tận, kiếp trước chết đi, kiếp sau sinh ra, luôn luôn nằm trong vòng khổ ải, mà bốn cái khổ lớn nhất, gắn với tất cả mọi cuộc đời, là sinh, lão, bệnh, tử. Hiểu được nguồn gốc của những nỗi khổ là dục vọng, thì cách duy nhất để thoát khỏi vòng luân hồi ấy là diệt dục. Con đường cứu rỗi của con người chính là con đường diệt dục. Và vì dục vọng bao giờ cũng tồn tại với cái ngã (cái tôi), nên diệt dục đồng thời cũng có nghĩa là diệt ngã. Như vậy, ngay trên cõi đời này, con người vẫn có thể đạt tới một sự yên tĩnh tuyệt đối và đi vào cõi Niết Bàn (*nirvana*).

Chính Phật Thích Ca cũng không nói rõ cõi Niết bàn ấy như thế nào. Khi môn đệ hỏi điều đó, Phật chỉ đáp: *"Ở thế gian này, con người nhìn thấy, nghe thấy quá nhiều, mơ ước quá nhiều, phá bỏ hết những dục vọng chính là Niết bàn"*. Các môn đồ đặc biệt băn khoăn về số phận con người sau khi chết, sau khi đã nhập Niết bàn. Phật lại đáp: *"Giống như ngọn lửa bị gió dập tắt đi, không còn nữa, con người cũng vậy, khi đã thoát thế xác rồi, sẽ biến mất, không thể nói người đó ở đâu"*. Đối với Phật, không thể dùng ngôn ngữ thông thường để diễn tả cõi Niết bàn.

Phật giáo không luận nhiều về cái chết. Bởi vì khi con người đã đạt tới chỗ diệt dục, diệt ngã, thì sẽ không còn sinh, không còn tử nữa. Do đó, không có sự phục sinh, vì phục sinh chỉ có thể dẫn tới chỗ chịu khổ lại. Niết bàn của Phật giáo, theo cách hiểu ấy, là sự phản kháng đối với tính tất yếu của cái chết. Dòng tồn tại bị ngừng lại, nguồn gốc khổ đau bị phá sạch, sinh và tử không còn nữa. Con người từ một tồn tại cá nhân trở thành một hạt bụi trong đời sống vũ trụ vĩ đại (từ cát bụi trở về cát bụi), từ 'không' trở về với 'không'.

Như đã trình bày, Phật giáo đặt cái chết vào tư tưởng triết học thuần túy. Ở Phật giáo, người ta không tìm thấy một chỉ dẫn nào về ứng xử trước cái chết. Thế nhưng, tất cả những tín đồ Phật giáo vẫn áp dụng những nghi thức cần thiết để tiễn đưa người chết, trong đó nghi thức quan trọng nhất là 'cầu siêu'. Tại sao như vậy? Một sự thỏa hiệp chăng? Bởi vì, không thể có sự tồn tại của con

2 Lời bài hát tiếng Pháp: Bonne Marie, Je te confie mon coeur ici-bas. Tiens ma couronne, je te la donne. Au ciel, n'est ce pas, tu me la rendras..



## Con người và cái chết

người mà không có dục vọng. Tồn tại là dục vọng. Diệt dục, diệt ngã chỉ có những bậc chân tu nào đó mới đạt tới được, còn những tín đồ bình thường thì không thể diệt dục, diệt ngã triệt để được. Lễ 'cầu siêu' chính là một sự tiếp sức để cho người chết đi tới cõi Niết bàn mà chưa dứt được dục vọng.

Hơn nữa, Phật giáo với tư cách một tôn giáo- triết học, khó thâm nhập vào những cộng đồng đã mang sẵn các tín ngưỡng duy linh. Hẳn vì thế, trong rất nhiều nghi lễ của nó, người ta thấy một sự pha trộn kỳ lạ giữa cái không tín ngưỡng (Niết bàn- Hu vô không phải là cái để đặt tín ngưỡng vào) với rất nhiều thứ tín ngưỡng khác nhau. Trong một ngôi chùa Phật, bên cạnh những tượng Tam thế, A di đà, Đại thế chí, Thích ca, Thế tôn..., còn có cả các tượng Diêm vương, Hộ pháp, Đệ thích..., không ăn nhập gì với triết lý đạo Phật. 'Không tất cả' biến thành 'có tất cả'. Nhân danh Phật giáo, nhiều thứ lễ cúng được đặt ra, trong đó có những lễ cúng hướng về những

người đã chết: Am chúng sinh để cúng những âm hồn không nơi nương tựa (nguồn cảm hứng khi Nguyễn Du viết Văn Chiêu Hồn), là một ví dụ. Thập điện Diêm Vương với những hình phạt khủng khiếp cũng là một phần thờ cúng ở các chùa Phật.

Dù mong muốn có những cuộc sống vĩnh hằng, 'không sinh không tử', Phật giáo khi trở về với chúng sinh vẫn cũng phải trở về với những quan niệm thông thường về cái chết, vẫn phân biệt phần thể xác hữu hình với phần linh hồn vô hình và vẫn hướng tới sự bất tử của linh hồn. Ở điểm này, Phật giáo nhập chung với các tín ngưỡng và tôn giáo khác<sup>3</sup>

*..Nhuộc ngôn sinh tử dị đồ- Trám khuốc Thích Ca, Di lạc- Nhuộc trị sinh tử tử sinh- Phương hội lão tăng xứ nặc..*

(Nếu nói sống chết hai đường khác nhau, ấy là lừa dối Thích Ca, Di lạc. Nếu biết được sống là chết, chết là sống, thì mới lĩnh hội được chỗ sâu kín của ta)..



Trong khi ở những vùng văn hóa khác đón nhận cái chết dưới ảnh hưởng của các tôn giáo nói trên, thì ở Trung Hoa, sự đón nhận này diễn ra theo những đường hướng khác. Ở một mức độ nào đó, có thể coi sự đón nhận này về cơ bản là phi tôn giáo (nhưng không phải là phi tín ngưỡng).

Giống như nhiều cư dân khác, cư dân Trung Hoa thời cổ cũng trải qua việc thờ cúng các vật linh. Đối với họ, muôn vật đều có linh hồn, và ở con người càng như vậy. Chỉ có một cái khác: ở đây việc thờ cúng vật linh, linh hồn lại không đưa tới tôn giáo theo đúng nghĩa của nó (tại sao như vậy, vấn đề này vượt khỏi phạm vi bài viết này). Dù sau này, sự đón nhận cái chết ở đây có pha trộn nhiều yếu tố tôn giáo (hoặc của Phật giáo, hoặc chính những học thuyết thời cổ của Trung Hoa bị tôn giáo hóa phần nào, như trường hợp Lão giáo, Khổng giáo), thì về cơ bản nó không có tính tôn giáo. Sự khác biệt ấy không làm cho cái chết trở nên kém thiêng liêng hơn và sự đón nhận cái chết kém trang trọng hơn.

Xin nói ngay: nếu chúng tôi dừng lại ở đây kỹ hơn thì đó chính là vì những ứng xử của người Trung Hoa in dấu vết rất đậm lên những ứng xử của người Việt về

mặt này, thậm chí có thể nói tới một sự tương đồng nào đó.

Trước hết là tục thờ cúng tổ tiên, mà có người coi như là một thứ tôn giáo. Sự thờ cúng tổ tiên bắt nguồn từ một niềm tin rất vững chắc: những ông cha tuy đã mất vẫn tiếp tục sống bên cạnh con cháu, chúng giám thành bại của con cháu, phù hộ con cháu được 'phúc, lộc, thọ'. Trong sự thờ kính tổ tiên, người ta tìm thấy một liên hệ huyết tộc thiêng liêng mà không một liên hệ xã hội nào có thể sánh được. Chưa nói tới sự thờ cúng tổ tiên bao giờ cũng được gắn liền với việc thờ cúng Trời, tên gọi thông thường để chỉ vũ trụ, làm thành một dây chuỗi liên kết vô cùng chặt chẽ Trời- Tổ tiên- con cháu (những người đang sống). Theo cách hiểu đó, thờ cúng tổ tiên là một khâu không thể thiếu được để con người vươn tới vũ trụ vô hình. Tổ tiên vừa là hữu hình (từng tồn tại hữu hình), lại vừa là vô hình (biến thành linh hồn vô hình khi chết). 'Trời- Tổ tiên- con cháu' thể hiện mối liên hệ 'thế giới vô hình- thế giới vừa vô hình vừa hữu hình- thế giới hữu hình'.

Theo một vài nhà nghiên cứu (như Max Kaltenmark, *Tôn giáo ở Trung Quốc thời cổ*, chẳng hạn), tục thờ cúng

3 Tất nhiên, trong lĩnh vực văn học thì quan niệm gốc của Phật giáo về sinh-tử vẫn được giữ nguyên ở một số tác giả nào đó. Thời Lý-Trần ở nước ta có những tác phẩm in sâu quan niệm này: "Sinh lão bệnh tử" của ni sư Diệu Nhân, "Sắp mất báo mọi người" của thiến sư Kiều Trí Huyền... Xin trích một đoạn trong bài "sống chết" của Nguyễn Tuân, tức sư Giới Không:

tổ tiên ban đầu là của tầng lớp quý tộc, vì chỉ có họ mới có tổ tiên. Còn thường dân thì khi sống không có hồn, sau khi chết chỉ có quỉ. Theo cách hiểu này, mỗi người thuộc từng lớp quý tộc có hai thứ tinh thần: một thứ gắn liền với thân thể, gọi là phách, một thứ bốc khí gọi là hồn. Khi chết, hai thứ đó tách nhau ra, mỗi thứ trở về cái gốc của nó: phách do thuộc về âm, trở thành quỉ; còn hồn, do thuộc về dương, bay lên trời ở cạnh thiên đế.

Người đến tuổi sắp chết được giành cho những ‘đặc quyền’ nào đó để trở thành tổ tiên: không làm việc nặng, không phải chịu tang, ăn uống khá hơn.. (thường là từ tuổi 70, tuổi ‘xưa nay hiếm’). Con phải theo sát bố, tham dự mọi chuyện xảy ra với bố, vui khi bố mạnh khỏe, buồn khi bố ốm đau, ăn khi bố ăn ngon, nhịn khi bố lâm bệnh, và một điều rất quan trọng nữa là sửa soạn một cỗ quan tài tốt, dù phải tốn kém như thế nào đi nữa. Người con có bốn phận làm sao để người bố có được một cái chết tốt lành. Người chết phải được chôn ở nơi thường giành cho chủ gia đình, phải trút hơi thở cuối cùng trên nền đất. Con cháu, thân thích đều phải có mặt bên cạnh. Con trai trưởng trèo lên nóc nhà, vẩy áo quần cũ của người mới mất để gọi hồn. Khi đặt những áo quần cũ ấy lên người chết mà không thấy sống lại nữa- dấu hiệu của cái chết chắc chắn- con trai mới đặt cơm và mấy đồng tiền vào miệng, rồi vuốt mắt người chết. Sau đó là rửa ráy, khâm liệm để quản trong nhà, nhà nào càng sang thì quản càng lâu. Và sau đó là nghi thức tang lễ vô cùng tỉ mỉ, không được sơ xuất một chút gì. Trong “*Văn minh Trung Hoa*”, Marcel Granet đã dựng công mô tả lại mọi nghi thức lễ tang và sự mô tả của ông (cũng như cả cuốn sách của ông) được coi là ‘cổ điển’.

Những nghi thức lúc đầu của giới quý tộc ấy về sau trở thành những khuôn mẫu cho mọi người, châm chước tùy hoàn cảnh. Những nghi thức lễ tang và thờ cúng tổ tiên cứ như thế truyền thụ từ đời này sang đời khác, và cho đến ngày nay vẫn tồn tại (hoặc được khôi phục).

Cần phải nhấn mạnh tới sự quan tâm đối với mồ mả của cha ông ở người Trung Hoa ngày trước. Nhiều cư dân trên thế giới cũng rất coi trọng phần mộ của những người đã mất, với tất cả tính thiêng liêng của nó. Xây mộ to, vững chắc, có những trang trí thích hợp, công việc đó không mấy cư dân không làm, ngay cả những cư dân không có tục thờ cúng tổ tiên. Nhưng ở người Trung Hoa phần mộ của tổ tiên còn gắn cả với những họa phúc, thành bại của con cháu về sau. Tìm nơi đất tốt, đặt huyệt đúng hướng là công việc có tầm quan trọng ngang với

việc làm nhà cho người đang sống. Ốm đau, thua lỗ, lụn bại.. đều có liên quan đến mồ mả: mả động. Thành đạt, mạnh khỏe, con cháu đông đúc.. cũng là do mả kết. Mả động thì phải sửa sang, có khi phải cải táng. Mả kết thì phải bồi đắp cho khang trang hơn. Khoa ‘địa lý’ (còn gọi là ‘phong thủy’) chuyên về việc coi mồ mả này xuất hiện ở Trung Hoa từ rất xa xưa. (xem Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, thiên Phong tục xã hội, mục Địa Lý). Bác bỏ hay công nhận những ứng nghiệm của khoa ‘địa lý’ này- điều đó thuộc về một lĩnh vực khác, ngoài tầm với của chúng tôi. Nhưng có một điều hết sức rõ ràng: cả việc thờ cúng tổ tiên và việc chăm sóc mồ mả tổ tiên đã trở thành một nếp nghĩ, một nếp sống ăn rất sâu vào tâm thức của người Trung Hoa và người Việt (chịu ảnh hưởng sâu xa của văn hóa Trung Hoa).

Trung Hoa, như mọi người đều biết, là một nước có những thuyết triết học lớn từ thời cổ đại, nổi bật nhất là học thuyết của Lão Tử và Khổng Tử. Các học thuyết này từng chi phối đời sống tinh thần của người Trung Hoa trong hàng nghìn năm và còn ảnh hưởng sâu sắc tới cả một vùng rộng lớn xung quanh Trung Quốc, đến mức một số người gọi vùng Đông Á là ‘vùng văn hóa Khổng giáo’. Một câu hỏi đặt ra hoàn toàn tự nhiên: các học thuyết ấy bàn những gì về cái chết và tác động như thế nào tới những ứng xử của người ta đối với cái chết?

Trước hết, về Lão Tử. Ta thường biết tới nhà tư tưởng vĩ đại này qua học thuyết của ông về ‘đạo’, về ‘vô vi’. Đối với ông ‘đạo’ tồn tại như một nguyên lý tự nhiên tuyệt đối, nó tồn tại vĩnh hằng (trước khi khai thiên lập địa), không sinh, không diệt, không tăng, không giảm. Nói cách khác, ‘đạo’ chính là Tự nhiên. Con người hành động theo đạo cũng tức là hành động theo Tự nhiên. ‘Vô vi’ là như thế. ‘Vô vi’ không phải là không làm gì cả (*vô vi nhi vô bất vi*, không làm mà không phải không làm), mà là làm theo lẽ Tự nhiên. Quan niệm ấy của ông về vũ trụ và nhân sinh dẫn đến chỗ coi sống, chết cũng là điều hết sức tự nhiên. Trong khi thừa nhận ‘đạo’ (Tự nhiên) là ‘không sinh, không tử’, ông vẫn thừa nhận con người có sinh có tử. Nhưng đối với ông sinh và tử là một sự đổi chỗ, chuyển hóa lẫn nhau, không phải là hai trạng thái tách rời nhau. Ông nói: “*xuất sinh nhập tử*”, ra khỏi cõi sống là bước vào cõi chết. Sống là cửa đi vào cõi chết và chết là cửa đi vào cõi sống. Ông chống thái độ ‘tham sống sợ chết’, và chủ trương phải theo ‘đạo’ để khắc phục cái chết. Ông đề xướng con đường sống gồm mười ba điều (sinh chi đồ hữu thập tam: hư, vô, thanh, tịnh, nhu,

## Con người và cái chết

nhược, từ, bất cảm vi thiên hạ tiên, tri túc, tri chỉ, bất dục đắc, vô vi). Làm ngược lại mười ba điều ấy là đi vào con đường chết (từ chi đồ hứa thập tam). Sống và chết ở đây, không phải là sống chết về thể xác mà là về tinh thần (có hòa vào 'đạo' hay không). Một khi đã hòa đồng với 'đạo', sẽ không thể chết nữa. Sự bất tử của con người, theo quan niệm của ông, là thể. Nhưng những người theo học thuyết của ông về sau lại tách sự bất tử ra khỏi 'đạo'. Học thuyết của ông biến thành một thứ tôn giáo chỉ hướng tới sự bất tử. Đạo gia (học thuyết về đạo) biến thành đạo giáo (tôn giáo về đạo) và được gọi bằng tên ông: Lão giáo.

Con đường sống, cũng là con đường đi đến bất tử không còn là con đường 'vô vi' nữa. Ngược lại, đủ mọi phương pháp có thể có được những người theo Lão giáo bày đặt ra để trở thành bất tử. Ngoài những phép luyện tập thân thể hết sức công phu (thật ra, nhiều phép trong đó có những cơ sở tâm thể rất vững chắc, bắt nguồn từ nhiều môn phái luyện tập dưỡng sinh thời xưa), những người theo Lão giáo còn đề xướng nhiều phép tu luyện quái đản: nếu 'nội đan' chủ yếu gồm những phép luyện tập dưỡng sinh, thì 'ngoại đan' (nhất là 'kim đan') lại chú trọng tới việc chế luyện những thứ thuốc uống vào để được trường sinh bất tử. Một số kim loại (thủy ngân, vàng...) được họ coi là những chất dùng để pha chế thuốc trường sinh bất tử. Người ta tin rằng uống những viên linh đan ấy vào, cơ thể sẽ đỏ và sáng rực lên giống như ánh mặt trời, mặt trăng vậy. Những viên linh đan ấy, khi được uống vào, sẽ làm cho người ta thành bất tử trong một thời gian ngắn nhất (uống thủy ngân được chế biến một lần, sẽ thành bất tử sau ba năm; chế biến hai lần - sau hai năm; càng chế biến nhiều bao nhiêu, sẽ chóng thành bất tử bấy nhiêu (chẳng hạn, chế biến chín lần thì sẽ bay lên trời vào giờ Ngọ chỉ sau ba ngày). Chưa có tài liệu nào mô tả những ứng xử của tín đồ Lão giáo đối với cái chết, nhưng qua những điều trên đây, có thể thấy rằng Lão giáo không đưa ra những nghi thức đặc biệt nào về cái chết. Và do đó, có lẽ nó không có ảnh hưởng mấy tới những ứng xử của người Trung Hoa (cũng như người Á Đông) đối với cái chết.

Nhân nói tới Lão Tử, tưởng cũng nên nhắc qua Trang Tử, một nhà tư tưởng về cơ bản noi theo học thuyết Lão Tử, tuy có một số lý giải khác nhau về các vấn đề. Theo Trang Tử, trong trời đất chỉ có cái 'sống' không sinh không tử, nó đúng hơn, đã không sinh ra thì cũng không chết đi (bất sinh bất tử). Chết chẳng qua là

sự sống chuyển hình thể. Lão tử mất, ông không khóc: "Cái xác ấy có câu ai nói đến mà nói, có câu ai khóc mà khóc.. Vui mà đến, đó là phu tử an thời. Vui mà đi, đó là phu tử xử thuận.. Người xưa gọi đó là huyền giải. Thì cũng như việc lửa với củi; lửa truyền mãi không biết đâu là cùng". Vợ Trang Tử mất, ông ngồi vừa vỗ bốn mà ca. Huệ tử hỏi tại sao, ông đáp: "Lúc nàng mới chết, tôi sao chẳng động lòng. Nhưng nghĩ lại hồi trước, nàng vốn là không sanh, mà vốn là không hình. Chẳng những là không sanh, mà vốn là không hình. Chẳng những là không hình, mà vốn là không khí. Đó, chẳng qua là tạp chất ở hư không biến ra mà có khí, khí biến ra mà có hình, hình biến ra mà có sanh, rồi lại biến ra nữa mà có tử. Sanh, hình, khí, tử có khác nào xuân, hạ, thu, đông, bốn mùa hành vận.." (Nam hoa kinh, Nguyễn Duy Cần dịch, Nhà xuất bản Hà Nội, 1992, tr.14). Đó chính là chủ nghĩa hư vô tuyệt đối về cái chết, những con người hiện hữu thật khó chấp nhận.

Thế còn Không Tử? Ông quan niệm về cái chết như thế nào? Như nhiều nhà nghiên cứu nhận xét, học thuyết của Không Tử chú trọng tới phần đạo lý nhân sinh hơn là tới cõi siêu hình (nói như Trần Trọng Kim trong cuốn *Nho giáo*, đó là "một môn nhân sinh triết học rất cao, rất rộng"). Nhưng không phải vì thế mà Không tử không bàn tới vấn đề sống và chết. Bởi vì, xét đến cùng, triết học nhân sinh (hay đạo lý nhân sinh của ông) là dựa vào 'thiên lý' (lẽ trời), mà lẽ trời lớn nhất là lẽ sinh, dịch cũng chính là sinh (sinh sinh chi vị dịch, sinh sinh ra mãi gọi là dịch). Cái đức lớn của trời đất là sinh (thiên địa chi đại đức viết sinh). Tin có trời, có thiên mệnh (mệnh trời), ông cũng tin vào quỷ thần. Không thấy được quỷ thần, không nghe được quỷ thần, nhưng quỷ thần đâu cũng có. Vì thế, phải tế thân như là có thân ở đó (*tế thân như thân tại*). Ông tin vào một thế giới có sống có chết, không phải hư vô như ở Lão Trang. Có sống, ắt phải có chết. Khi chết, phần thể xác chôn xuống đất dần dần tan biến đi, còn phần khí tinh anh bay lên sáng rực (*tử tất qui thổ, cốt nhục tề u hạ, kỳ khí phát dương, u thượng vi chiếu minh*). Sự bất tử trong học thuyết Không Tử được thừa nhận khá rõ: sự bất tử của linh hồn sau khi chết. Thật ra, Không Tử không đem lại cái gì thật mới mẻ cho những tín ngưỡng sẵn có của người Trung Hoa: thờ cúng trời và thờ cúng tổ tiên. Nhưng chỉ một việc Không Tử- người được tôn làm thánh- khẳng định lại điều người ta vốn tin, đang tin, cũng đủ để tạo thêm sức mạnh tư tưởng của ông.

Xin nói thêm: ở Khổng Tử, không có chủ nghĩa hu vô của Lão Trang, nhưng cũng không có những lý giải thô sơ về cái chết như ở những thứ mê tín khác. Ông một mặt khẳng định sự bất tử của linh hồn, mặt khác lại không cho rằng cái linh hồn ấy cũng giống như tinh thần của người sống. Một lần Tử Cống hỏi ông: “*Người chết rồi có biết gì nữa không?*”. Ông đáp: “*Nếu ta nói người chết rồi mà còn biết thì sợ những con cháu hiếu thảo liều chết để theo ông cha; nếu ta nói người chết rồi mà không biết gì thì sợ những con cháu bất hiếu, cha mẹ chết bỏ không chôn..*”. Đó là chuyện sau sẽ biết, không phải là chuyện cần kíp. Thậm chí ông còn nêu thành châm ngôn: “*Cho người chết là mất hẳn, không còn biết gì nữa là bất nhân; cho người chết là còn biết như hầy còn sống là bất trí, ta không nên theo*” (Lễ Ký). Một chút ‘bất khả tri’ như vậy đối với cuộc sống sau khi chết’ càng làm cho học thuyết Khổng Tử được nghe nhiều hơn, bởi vì ông không nói ra những gì ông không biết. Chính cái chút ‘bất khả tri’ ấy đã dựng thành bức tường trong tâm trí người Trung Hoa, khiến những tôn giáo độc thần chủ trương có một thiên đàng sau khi chết, người ta về cư ngụ như một thế giới bên kia, được tổ chức theo hình ảnh thế giới bên này, không có chỗ đứng. Người Trung Hoa (hay Á Đông) sống theo mệnh trời, chết theo mệnh trời, linh hồn sau khi chết bay về trời, họ khó tiếp nhận một tôn giáo (như Ki-tô giáo chẳng hạn) muốn cứu rỗi người ta bằng cách đưa linh hồn lên sống với một Thượng Đế, nhất là khi Thượng Đế lại hiện thân ở một con người cụ

thể. Trời và Chúa Trời không gặp nhau. Trong cuốn *Trung Quốc và Ki-tô giáo*, Jacques Gernet đã phân tích rất thú vị về vấn đề này ở chương “Trời của người Trung Hoa, Thượng Đế ở người Cơ đốc giáo”.

Sức mạnh của học thuyết Khổng Tử, kể cả quan niệm về cái chết của nó, không chỉ ở những lý giải siêu hình phù hợp với tín ngưỡng sẵn có, mà còn là do nó lý giải những cái siêu hình và tâm linh, như cái chết và ‘cái sau khi chết’, dựa trên những quan niệm thực tại, hiện hữu được nó củng cố. Trong số những giá trị xã hội được Khổng Tử đặc biệt coi trọng khái niệm nhân, lấy ái và kính làm gốc. Điều đó phải khởi đầu từ hiếu, tức là từ sự tôn thờ cha mẹ. Muốn thực hiện đạo hiếu, phải vô vi và vô cái. Vô vi, theo Khổng Tử, là thờ cha mẹ cho đúng lễ: “*sống thì lấy lễ mà thờ, chết thì lấy lễ mà táng, lấy lễ mà tế*”. Vô cái là không thay đổi cái đạo của cha mẹ. Như vậy, hiếu là nền tảng đạo lý của việc thờ cha mẹ và tổ tiên: “*thờ cha mẹ lúc chết rồi cũng như lúc còn sống, ấy là hiếu đến rất mực vậy*”. Trần Trọng Kim rất có lý khi cho rằng việc thờ cha mẹ trong Khổng giáo “*có cái thái độ tựa như một tông giáo*”, tuy “*Khổng giáo không phải thuần như một tông giáo*” (*Nho giáo*, tr.144). Điều mà Trần Trọng Kim coi là “*tựa như một tông giáo*” ấy, chính là ở chỗ đạo hiếu đối với bố mẹ (lúc còn sống và lúc chết đi) bao hàm cả yếu tố hiện hữu lẫn yếu tố tâm linh.

### III Con người và cái chết trong xã hội hiện đại

Trong sự cảm nhận và đón nhận cái chết ở các xã hội cổ xưa, như đã thấy, yếu tố tâm linh chi phối rất lớn, thậm chí chi phối hoàn toàn. Trong xã hội hiện đại, tình hình đã đổi khác về căn bản. Xã hội hiện đại dựa vào chủ nghĩa duy lý trong đời sống tinh thần và sản xuất công nghiệp trong đời sống vật chất. Đó là xã hội thế tục, lấy những giá trị hiện hữu làm những giá trị cao nhất. Sự phân chia giữa xã hội cổ xưa và xã hội hiện đại là rất tương đối. Bởi vì ngay trong xã hội hiện đại, không ít người mang đời sống tinh thần giống như trong xã hội cổ xưa (hàng chục, hàng trăm triệu người vẫn còn theo các tôn giáo ra đời từ hàng nghìn năm trước). Ngay cả trong số những người theo chủ nghĩa duy lý trong công việc thường ngày vẫn tin vào cái tâm linh trong đời sống riêng của mình (nhiều nhà khoa học vẫn là những tín đồ tôn giáo rất mực ngoan đạo). Nhưng dù sao, trong xã hội

hiện đại, vẫn có những người sống với những giá trị riêng của nó và đó không phải là số ít, và đối với họ cái tâm linh là vô nghĩa, vô lý. Điều đó thấy rõ nhất trong sự đón nhận cái chết.

Cái chết của con người là giống nhau, nhưng sự đón nhận nó trong xã hội hiện đại hoàn toàn không giống như trong xã hội cổ xưa nữa. Nhiều yếu tố mới trong đời sống cá nhân và xã hội có ảnh hưởng rất lớn về mặt này:

- Sự ra đời của con người cá nhân hóa, tách khỏi cộng đồng, đặt con người đối diện một mình với cái chết. Nếu cái chết không thật đáng sợ trong các cộng đồng cổ xưa (xem đoạn trên), thì bây giờ nó thật đáng sợ, thật khủng khiếp. Con người không thể đón nhận cái chết một cách bình tĩnh như trước nữa. Cái chết bao giờ cũng là một nỗi kinh hoàng, một chấn thương tinh thần nặng nề không có gì bù đắp được. Ở đây, thể chế gia đình đóng

## Con người và cái chết

vai trò quan trọng của nó. Trong thể chế đại gia đình, cái chết giữa đông đúc những người thân thuộc, họ hàng được nhiều người chia sẻ niềm thương cảm, do đó nỗi buồn vội đi phần nào. Trong gia đình hạt nhân (chỉ có bố mẹ và con cái), cái chết của một thành viên trong đó được đón nhận gần như giữa một không khí lạnh giá, cô quạnh.

Hãy nhìn một đám tang đi giữa cộng đồng làng xã với bao nhiêu âm thanh và màu sắc, với bao nhiêu người xúm xít và tiễn đưa đến tận ngôi huyệt, rồi hãy nhìn một chiếc xe tang màu đen chạy giữa phố phường dửng dưng, ghê lạnh. Cái chết như một sự kiện xã hội (fait social) biến thành một sự kiện cá nhân, và theo ý nghĩa đó, người ta nói tới cái chết xã hội (mort social) nhường chỗ cho cái chết cá nhân.

- Quá trình đô thị hóa diễn ra ngày càng mạnh mẽ cũng tác động sâu sắc tới sự đón nhận cái chết. Nhà ở tập trung hơn trước nhiều, mỗi hộ chỉ có một căn hộ vừa đủ cho những sinh hoạt hàng ngày. Các cơ sở chức năng, trong đó các bệnh viện với những nơi để thi hài và làm lễ tang, tách biệt hẳn những khu nhà ở. Hoàn cảnh đô thị ấy không cho phép người ta ốm và chết tại gia đình như trong xã hội cổ xưa. Ốm là đưa vào bệnh viện, chết cũng thường chết ở bệnh viện, thi hài được quản ở đó trong những phòng kín mít và chỉ được đưa ra khi làm lễ tang. Một người thân thuộc, bạn bè chỉ kịp nhìn mặt mấy giây trước khi đập nắp quan tài và được đưa đi chôn cất ở một nghĩa trang xa thành phố. Ngay cả nghĩa trang cũng khác. Nếu ngày xưa, đó là nghĩa trang của làng xóm, hoặc không có nghĩa trang thì cũng chôn trên những đất làng, mộ những người chết có quan hệ thân thuộc được chôn gần kề nhau, sống gần nhau thì chết cũng gần nhau, thì bây giờ, đó là một cái nghĩa trang xa lạ, những ngôi mộ nằm cạnh nhau là những người không hề quen biết nhau. Đô thị hóa đưa tới những kết quả thật khó lường trước đối với sống và chết. Giữa những thành phố hàng triệu con người, hầu như tất cả đều trở thành vô danh (anonyme), không ai biết ai, hay nói như một tác giả phương tây, trở thành những đám đông cô đơn (masses solitaires). Con người đương đầu với cái chết càng khó khăn hơn, khi gần như chỉ có một mình từ lúc ốm đến lúc chết. Cái chết càng đè nặng trên tâm trạng mỗi người, không mấy ai dám nghĩ đến nó tuy rằng bao giờ nó cũng là một nỗi 'ám ảnh vô thức' (obsession inconsciente). Người ta càng tránh nghĩ tới, nói tới cái chết bao nhiêu, thì nó lại càng bị nén sâu bấy nhiêu để rồi biến thành

một nỗi sợ triển miên, nhiều khi không trực tiếp gắn liền với cái chết.

- Trong xã hội hiện đại, sản xuất công nghiệp chiếm vai trò thống trị và mọi hoạt động của con người đều xoay quanh cái trục công nghiệp ấy. Công nghiệp, ngay từ đầu, một mặt dựa vào tự nhiên (về mặt năng lượng, tài nguyên..), nhưng mặt khác lại tách ra khỏi tự nhiên (quá trình chế tạo sản phẩm phụ thuộc vào năng lực con người hơn là vào năng lực tự nhiên). Sống và chết dần dần tách rời tự nhiên. Nếu trước kia, nói chung cái chết được coi như là cái chết tự nhiên, thì bây giờ nó lại hiện ra với bộ mặt không tự nhiên. Có những cái chết không tự nhiên thật, đó là những trường hợp tai nạn xảy ra trong sản xuất công nghiệp và trong những hoạt động liên quan đến nó (vận tải, chẳng hạn). Vô ý chạm vào điện thế mạnh- chết, khí metan trong hầm lò- chết, vướng tay hay áo quần vào cua-roa- chết, v.v.. và v.v.. Những tai nạn giao thông ngày càng trở nên khủng khiếp theo khả năng chuyên chở ngày càng tăng và tốc độ chuyên chở ngày càng cao. Ở các nước công nghiệp những con số chết vì tai nạn giao thông chiếm một vị trí hàng đầu, có khi vượt cả số người chết trong chiến tranh. Cái chết trở nên bất ngờ và mang bộ mặt khủng khiếp (khi thân thể người chết không vẹn toàn nữa). Và cái chết tự nhiên cũng trở thành không tự nhiên do bị tách ra khỏi môi trường tự nhiên vốn có, như đã nói trên.

- Xã hội hiện đại phát triển dưới ảnh hưởng của chủ nghĩa duy lý. Và bản thân chủ nghĩa duy lý là con đẻ của tư duy khoa học. Những gì được coi là hợp lý, là phù hợp với sự lý giải về mặt lý trí (và vì tính lý trí phải được chứng minh bằng những thực nghiệm và kết luận của các khoa học, nên cũng phải phù hợp với khoa học, nhất là của các khoa học thực chứng) mới được thừa nhận về mặt xã hội. Tiếc thay trước cái chết, chủ nghĩa duy lý cũng bó tay khi phải lý giải nó, ngoài những trường hợp quá hiển nhiên. Đối với con người, xưa nay cái chết thường mang tính chất tâm linh hơn là hiển nhiên. Sự bất lực của chủ nghĩa duy lý, của các khoa học thực chứng trong việc lý giải cái chết về mặt tâm linh đã đưa tới hai hệ quả: hoặc là nhường sự lý giải ấy cho những môn phái khác nhau của chủ nghĩa duy linh, kể cả các tôn giáo; hoặc là 'tâm thường hóa' cái chết, qui cái chết của con người thành cái chết sinh học như ở tất cả các vật sống khác, cái chết trở nên nhạt nhẽo, phản ứng trước cái chết trở nên trở lỳ giống như trước mọi hiện tượng khác. Trong trường hợp thứ hai, con người bị đặt vào một thể

khó xử: về mặt lý trí, sẵn sàng thừa nhận cái chết như một sự kiện 'bình thường', nhưng về mặt tâm linh thì không chịu thừa nhận như vậy. Bị kịch của con người trước cái chết trong xã hội hiện đại chính là ở chỗ đó. Và thật trớ trêu: khi khoa học tưởng chừng đã thống trị toàn bộ ý thức con người, thì chính lúc đó con người lại trở về với những câu hỏi có tính chất tâm linh hơn bao giờ hết. Trong những câu hỏi đó, cái chết vẫn là điều bí hiểm nhất. Có thể nói rằng sự khủng hoảng về đời sống tinh thần và văn hóa của xã hội hiện đại, ở một mức độ khá lớn, bắt nguồn từ đó (như sẽ nói về chủ nghĩa hiện sinh dưới đây).

- Cuối cùng, đây là điều hết sức quan trọng, xã hội hiện đại ra đời trong những cuộc cách mạng xã hội sâu sắc và rộng lớn, mà tiêu biểu nhất là Cách mạng Pháp 1789. Trong các cuộc cách mạng ấy, các nhà thờ nói chung đứng về phía các chế độ phản động, nên những cuộc tấn công của quần chúng cách mạng cũng đồng thời tấn công cả vào nhà thờ. Chủ nghĩa vô thần từng tồn tại về mặt triết học đã lan sang cả mặt chính trị và xã hội. Quyền năng của nhà thờ đối với cái chết của con người bị xóa bỏ. Nhà thờ hết linh thiêng, cái chết cũng hết linh thiêng. Các nghi thức tôn giáo về cái chết bị dẹp bỏ cùng với sự triệt hạ các nhà thờ. Con người không đi tìm ý nghĩa của sống và chết trong các giáo lý và nghi thức tôn giáo nữa, mà đi tìm nó trong cuộc sống trần tục. Chỉ có cái chết vì cách mạng mới được coi là có ý nghĩa, nhưng đó cũng chỉ là có ý nghĩa xã hội mà không phải là tâm linh. Cái chết theo kiểu đó được tôn vinh và quý trọng, còn những cái chết khác trở thành vô nghĩa và bị đối xử như một cái gì hết sức tầm thường. Nhưng để bù lại điều đó, các cuộc cách mạng xã hội đã giải phóng quần chúng khỏi sự chuyên chế của Giáo hội và phải thừa nhận đó là một trong những sự nghiệp giải phóng vĩ đại nhất trong lịch sử loài người. Và như để thúc đẩy sự giải phóng ấy tới cùng, người ta phá bỏ luôn lòng tin vào Thượng đế, xóa bỏ Thượng đế nhân danh chủ nghĩa vô thần.

Chủ nghĩa vô thần về mặt này, những gì xảy ra với Cách mạng Pháp 1789 và Cách mạng tháng mười Nga năm 1917 thật giống nhau. Ở Pháp, năm 1793, mấy năm sau cách mạng, đã diễn ra một làn sóng phi Ki-tô hóa và tôn thờ những người tuân tiết vì tự do. Nhiều cuộc lễ

tôn giáo, trong đó có lễ tang, bị ngăn cấm. Chỉ trong mấy tuần lễ, tất cả các nhà thờ ở Paris được giành để thờ Lý trí và sau đó thì bị đóng cửa hẳn. Ở Nga, cũng vậy, Giáo hội chính thống cũng bị ngăn cấm, nhà thờ bị đóng cửa, tất cả những đồ lễ quý giá của nhà thờ bị tịch thu sung vào quỹ quốc gia, và các nghi lễ tôn giáo không được phép cử hành. Trong khi đó, sự tôn vinh những chiến sĩ cách mạng được đưa lên thành những ngày lễ hội cách mạng. Chủ nghĩa vô thần trở thành học thuyết chính thức của nhà nước. Không phải ngẫu nhiên mà năm 1918, Lê Nin đã kêu gọi truyền bá rộng rãi những tác phẩm vô thần đã xuất hiện ở Pháp thế kỷ XVIII, coi đó là một nhiệm vụ vô cùng quan trọng (xem bài "*Bàn về vai trò của chủ nghĩa duy vật chiến đấu*" trong Mác-Ăng-ghe-n- Chủ nghĩa Mác).

Nhưng sự giống nhau chỉ tới đó. Trong thời gian sau Cách mạng Pháp, ý thức tôn giáo lại được phục hồi trong quần chúng đông đảo, các nhà thờ lại hoạt động, nhưng với nguyên tắc tách khỏi nhà nước. Còn ở Nga, công việc bài trừ tôn giáo vẫn được đẩy tới mạnh mẽ. Nói chung, các nghi lễ tôn giáo, kể cả lễ tang, bị giới hạn chặt chẽ. Nhưng như đã thấy, vấn đề không được giải quyết, hay chỉ được giải quyết về mặt hình thức. Bởi vì, quần chúng đứng trước hai hiện tượng trái ngược: cái chết của những người có chức vụ cao được đối xử trân trọng, với những nghi lễ tốn kém; còn cái chết của những người thông thường lại được đối xử hoàn toàn khác. Từ lâu rồi, như một phản ứng đối với tình hình đó và như một sự phục hồi đời sống tâm linh của con người ở một mức độ nào đó, người ta cũng lẻ tẻ đến nhà thờ làm lễ tang, có cả những người 'vô thần' yêu cầu làm điều đó. Không có gì ngạc nhiên khi chủ nghĩa xã hội vô thần bị sụp đổ ở Liên Xô, đã xảy ra một sự 'bùng nổ tôn giáo' chưa từng thấy. Phải chăng đời sống tâm linh là một thuộc tính vốn có ở con người? Cái 'phân hồn' ở con người một khi bị tước đoạt đi, sẽ lại đòi sự tồn tại của nó. Có thể đánh giá hiện tượng ấy là 'thụ lụy', là 'thoái hóa', v.v., nhưng dù có đánh giá thế nào đi nữa, thì sự phục hồi đời sống tâm linh ở nước Nga đang là một thực tế không thể nào phủ nhận. Cái chết của con người ở đó đang giành lại tính thiêng liêng như tự bao giờ trong lịch sử loài người.



Có lẽ nên bàn đôi chút về sự đón nhận cái chết trong xã hội Việt Nam từ sau cách mạng. Xã hội Việt Nam

chưa phải là xã hội hiện đại theo đúng nghĩa của từ đó. Trước hết nó chưa phải là một xã hội công nghiệp về sản

## Con người và cái chết

xuất vật chất, cũng chưa phải là một xã hội duy lý và khoa học về đời sống tinh thần. Nhưng cũng đã xuất hiện những nét 'hiện đại' trong sự đón nhận cái chết ở một vài thành phố lớn và ở những đám đông vô thần khá rộng rãi.

Trong tâm thức người Việt Nam, cái chết vốn được đón nhận vô cùng thiêng liêng theo tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên và đạo lý Khổng giáo như đã nói trên đây. "Nghĩa tử là nghĩa tận" - Mọi người nhắc nhở nhau điều đó để biểu hiện một thái độ trân trọng đến mức có thể có đối với người chết. Không chỉ tang lễ mà cả đối với phần mộ của người đã khuất đều chiếm vị trí hàng đầu trong ứng xử của người Việt. Truyền thống vốn là thế, cộng thêm những hi sinh trong các cuộc kháng chiến chống ngoại xâm càng làm cho cái chết ở nước ta trở thành thiêng liêng hơn nữa. (Dù lý do cái chết thời nay và thời xưa có khác nhau phần nào, thì mấy câu thơ của Đoàn Thị Điểm trong "Chinh Phụ Ngâm" vẫn vang lên thốt thiết:

*Hôn tử sĩ gió ù ù thổi*

*Mặt chinh phu trắng rồi rồi soi)*

Cái chết ở nước ta bao giờ cũng trước hết được coi như một sự kiện tâm linh cao nhất. Điều đáng tiếc là do hiểu sai lạc về đời sống tâm linh của con người, do 'nhập khẩu' một thứ chủ nghĩa vô thần thô thiển mang áo triết học 'duy vật', trong nhiều trường hợp người chết và mồ mả đã không được tôn trọng theo truyền thống dân tộc. Chúng tôi không nhắc lại ở đây những gì báo chí đã nói rất nhiều, rất cụ thể về sự đối xử đối với người ốm và người chết ở một số nơi nào đó, từ những sơ xuất không thể chấp nhận khi chữa trị (mồ nhâm, truyền huyết thanh bị sốc, cho uống thuốc quá liều, chậm xử lý những ca cấp cứu...) cho tới những câu thả không thể tin được đối với người chết. Một tình hình khá phổ biến là đi

chuyên tùy tiện, thô bạo đến đau lòng. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới tình hình đó, nhưng xét đến cùng, tất cả bắt nguồn từ chỗ không coi cái chết và mồ mả là thiêng liêng. Thái độ trần tục hóa, tầm thường hóa cái chết dẫn tới những việc làm không thể nào dung thứ, nhất là đối với cái chết của những liệt sĩ bỏ mình vì nước.

Không biết có phải người chết đã lên tiếng nhắc nhở không, nhưng rõ ràng tâm thức truyền thống của người Việt đối với người chết đang được đánh thức dậy. Trong những năm gần đây, việc tu sửa mồ mả của cha ông ngày càng được coi trọng. Có thể những nghi lễ trong công việc này còn có chỗ phải bàn lại, nhưng chắc chắn đó là một công việc tốt lành cần được khuyến khích đến nơi đến chốn, tuyệt đối không nên ngăn cản. Có tử tế với người đã chết, thì người đang sống may ra mới có thể tử tế với nhau. Bởi vì, bao giờ cũng vậy, thái độ đối với cái chết nói lên khá đầy đủ thái độ của những người đang sống đối với nhau. Trong một cuộc thảo luận về vấn đề đời sống văn hóa ở nước ta hiện nay, khi có người nêu lên câu hỏi: "phải bắt đầu từ đâu, từ khâu nào để làm biến chuyển đời sống văn hóa theo hướng tốt lành?", chúng tôi đã không ngần ngại trả lời: "phải bắt đầu từ việc chăm sóc mồ mả cha ông". Có thể đó không phải là khâu bắt đầu duy nhất, nhưng chắc chắn đó là một trong những khâu phải bắt đầu.

Điều rất may là ở nước ta, thứ triết học vô thần tầm thường chưa bám rễ sâu vào ý thức con người, trừ một số rất ít người nào đó. Đời sống tâm linh ở con người Việt Nam chưa cạn kiệt, nó vẫn còn chảy như một dòng vô hình trong tâm thức người Việt từ thế hệ này sang thế hệ khác. Lớp thanh niên ngày nay đang hòa vào dòng chảy ấy. Đối với người Việt Nam cái chết chưa mất đi tính thiêng liêng.

### IV. Những phản ứng tâm lý của con người trước cái chết (hay tâm lý chịu tang)

Trong những đoạn trên đây, chủ yếu nói tới sự đón nhận cái chết ở con người như một thực thể xã hội. Đó là lĩnh vực của dân tộc học và xã hội học. Còn một lĩnh vực nữa cần bàn tới: Những phản ứng tâm lý của con người đối với cái chết. Đó là lĩnh vực của tâm lý học. Ở đây, chúng tôi không bàn tới những phản ứng tâm lý nói chung, mà đi sâu vào một loại phản ứng nhất định: những xúc cảm của con người trước cái chết.

Về mặt tâm lý, ai cũng biết những xúc cảm đóng một vai trò hết sức trọng yếu đối với động cơ và hành vi của con người. Xúc cảm và ý thức tác động lẫn nhau rất rõ. Một số nhà tâm lý học thậm chí còn đặt xúc cảm lên vị trí hàng đầu trong đời sống con người. Mowrer O. H. nhấn mạnh "các xúc cảm đóng vai trò trung tâm, thật sự tất yếu trong việc ảnh hưởng tới sự thay đổi về hành vi" (*Learning Theorie and Behavior*, 1960). Hơn nữa, cũng

theo tác giả này, các xúc cảm có ý nghĩa hoàn toàn đặc biệt trong hoạt động của các cơ thể sống và tuyệt đối không được đem đối lập với 'trí tuệ', thậm chí các xúc cảm là "bậc cao nhất của trí tuệ".

Cần nhấn mạnh điều đó vì rằng trong tất cả các cảm xúc, thì cảm xúc trước cái chết giữ một vị trí đặc biệt. Đó là một tập hợp cảm xúc hết sức phức tạp. Hơn ở bất cứ lĩnh vực nào, những cảm xúc của con người trước cái chết hòa lẫn với nhận thức, trí tuệ đến mức không thể tách rời được, thậm chí không thể phân biệt được. Vì thế, nói thật chặt chẽ, đó là những phản ứng cảm xúc-trí tuệ trước cái chết.

Nét đặc trưng đầu tiên của những phản ứng đó là phản ứng đối với một cái gì không thể biết được. Người ta bàn rất nhiều, bàn mãi mãi tới cái chết, nhưng chưa ai cảm nhận cụ thể được chết là thế nào. Gần đây trên sách báo người ta thỉnh thoảng công bố những 'hồi ký về cái chết' của những người đã đi qua cửa tử nhưng đã sống lại. Có cả những chuyên luận phân tích những dữ kiện về điều này. Không thể phủ nhận rằng trong những 'hồi ký' đặc biệt ấy, có những điều cần coi trọng, nhưng tin đó là sự thật một trăm phần trăm, thì thật khó. Trong những lời kể lại, có một số nét giống nhau (nhiều người nói mình đi qua một đường hầm tối đen rồi ra một khoảng chói lòa, chẳng hạn) và không thể nói đó là điều hoàn toàn vô lý, nhưng cũng không thể không chú ý tới tác động qua lại giữa các lời kể ấy, nhất là trong thời đại truyền thông rộng rãi này. Dù sao, cho đến nay, những xúc cảm đó, hay những tập hợp xúc cảm-trí tuệ đó, vẫn là những phản ứng đối với cái chưa biết, và cho đến một tương lai vô định nào đó, vẫn là đối với cái không thể biết.

Đặc trưng thứ hai của những phản ứng đó là: đây không phải là những phản ứng của chủ thể đối với khách thể. Cái chết không phải là một khách thể thuần túy, nó bao giờ cũng được tiếp nhận như một cái gì thuộc về chủ thể. Người ta 'trải qua', 'cảm nhận', 'thể nghiệm' cái chết của chính bản thân mình qua cái chết của người khác. Nói như một tác giả: "*Con người chỉ có thiện cảm với cái chết của người khác vì qua đó mà dự phóng về cái chết của bản thân mình*" (La mort, từ điển bách khoa, Paris).

Hai đặc trưng nói trên biểu hiện rất rõ ở những cảm xúc của con người trước cái chết.

Trước hết, sự thương xót. Thương xót bắt nguồn từ sự đau khổ cá nhân và biểu hiện thành một cảm xúc đối với người khác. Thương xót, nói theo thuật ngữ tâm lý

học, là xã hội hóa sự đau khổ của bản thân. Gặp một trường hợp đau khổ của người khác, con người lập tức nghĩ tới sự đau khổ tương tự có thể xảy ra đối với mình, và phóng chiếu sự đau khổ có thể có ấy thành sự thương xót đối với người khác. Điều này thường diễn ra khi thương xót một người nghèo khổ, một người tật bệnh, một người gặp rủi ro... Đối với cái chết cũng vậy, nhưng ở một trình độ cao hơn nhiều, thậm chí ở một chất khác. Chết là sự mất đi vĩnh viễn của một cuộc đời, không bao giờ trở lại nữa. Và lại, nếu những trường hợp đau khổ khác có thể tránh được (tật bệnh, nghèo khổ), thì đây là nỗi đau khổ không thể tránh được đối với bất cứ ai, nỗi đau khổ cao nhất và cuối cùng của một đời người. Vì thế, sự thương xót trước cái chết là vô biên. Trước cái chết, người ta có thể xóa bỏ tất cả những xúc cảm tiêu cực (khinh, ghét...) đối với người chết khi người ấy còn sống. Thương xót gắn liền với tha thứ, và cả hai đều là tuyệt đối. Đứng trước cái chết, con người cảm thấy, như chưa bao giờ rõ hơn, hoạt trường của những dự án, của những hoạt động, của những triển vọng tương lai ở chính bản thân mình co hẹp hẳn lại, không thể nào cưỡng nổi. Dù cố tránh ý nghĩa về cái chết một cách vô thức đi chăng nữa, thì người ta vẫn cảm nhận rất rõ sự thương tổn của chính mình, sự phủ định tất yếu đối với chính mình. Nói như Freud, "không thể nào đương đầu với sự phủ định của cái mình" (le neant de soi).

Cái chết bao giờ cũng mang lại một nỗi buồn, dù nói ra hay không nói ra. Đó là một nỗi buồn xé ruột xé gan. Và thật kỳ lạ, nỗi buồn ấy, một mặt, gắn với một sự mất mát không gì bù đắp được nhưng, mặt khác, lại làm vợi nỗi đau khổ tuyệt đối của bản thân để lấy lại sự cân bằng. Sức truyền cảm của nỗi buồn trước cái chết là vô cùng mạnh mẽ. Người ta có thể không buồn theo một người đang buồn vì mất của chẳng hạn, nhưng không thể không buồn theo một người đang buồn vì cái chết một người thân. Trước cái chết, nỗi buồn cá nhân dễ dàng biến thành nỗi buồn của nhóm, của tập thể, và rất thường thấy nỗi buồn ấy có hiệu quả như một chất kết dính người ta lại với nhau. "Biến đau thương thành sức mạnh" - câu nói ấy, miễn là dùng đúng lúc, đúng chỗ mà không phải là một khẩu hiệu thuần túy hình thức- có cơ sở tâm lý học của nó. Và điều đó không chỉ đúng với một gia đình mà còn đúng cả với một cộng đồng lớn hơn.

Nỗi đau khổ, niềm thương xót và nỗi buồn của con người trước cái chết có khi (và thường là như thế) đưa con người tới những động cơ và những hành vi đẹp đẽ



## Con người và cái chết

hơn đối với người khác cũng như đối với chính bản thân mình. Những xúc cảm ấy cũng thường gắn với sự trở dậy của lương tâm và đạo đức. Bởi vì, cái chết thường đánh thức sự cảm nhận về tội lỗi có thật hay tưởng tượng ở mỗi con người khi đứng trước nó, nhất là khi đứng trước cái chết của một người thân yêu. Người ta hổ thẹn với những hành vi không đúng đối với người chết khi người đó còn sống. Hơn nữa, người ta ân hận về những gì lẽ ra đã có thể làm được cho người đó. Chính ý thức về tội lỗi khi đứng trước cái chết ấy giúp cho người ta trở nên cao thượng hơn, đúng hơn trong cuộc sống của mình. Đó là một xúc cảm, xét theo tác dụng của nó, để đưa tới một sự thăng hoa trong đời sống tinh thần con người. Không phải ngẫu nhiên mà mọi tôn giáo đều gắn sự thăng hoa với cái chết. Cơ sở tâm lý học của sự thăng hoa ấy không cần phải tìm kiếm bằng những phương pháp cao siêu, có thể tìm thấy nó qua đời sống hằng ngày bằng kinh nghiệm.

Nhưng trong tất cả những cảm xúc gắn liền với cái chết, đáng chú ý nhất là nỗi lo sợ. Sợ là một xúc cảm tự nhiên của con người khi đứng trước mối nguy hiểm. (Do đó tâm lý học coi sợ là nguy hiểm nhất trong tất cả mọi xúc cảm). Đặc biệt, con người cảm thấy lo sợ nhất khi đứng trước cái chết. Một cuộc điều tra tâm lý học về sự lo sợ cho thấy ý nghĩ về cái chết chiếm một vị trí quan trọng đối với sự hình thành xúc cảm này: 28% những người được hỏi (xem Caroll E. Izard, *Human Emotions*, bản dịch tiếng Nga, 1980).

Nỗi lo sợ trước cái chết có khác với nỗi sợ trước những nguy hiểm khác. Nếu nỗi sợ trước những nguy hiểm khác thường mang theo một niềm hy vọng nào đó, thì khi đứng trước cái chết, nỗi sợ là một xúc cảm trần trụi, là nỗi sợ thể thối.



Nỗi lo sợ trước cái chết (của người khác hay của chính mình, trong trường hợp này chỉ là một) nói chung là vô thức. Trên bình diện này, phân tâm học phân biệt ba cái chết khác nhau: cái chết người mẹ, cái chết- gây hấn, cái chết- trừng phạt (mort maternelle, mort- aggression, mort- sanction).

Cái chết người mẹ được coi là cái chết của giới nữ. Nữ nhân vật của một cuốn tiểu thuyết (*Người Mẹ Cái Chết* của J. Hyvrard, 1976) không sợ cái chết vì biết rằng cái chết có một cái bụng, một cái bụng của người mẹ

Ở đây không có gì an ủi được, dù đó là một hoài vọng được sống vĩnh cửu ở thế giới bên kia như các tôn giáo, tín ngưỡng hứa hẹn (vì thế từ lo hãi có lẽ đúng hơn).

Thế còn những người tự tử, những người yêu cầu được chết sớm hơn cái chết sẽ tới vì bệnh tật hiểm nghèo? Và nhất là những người hy sinh bản thân mình cho một lý tưởng (những ‘cảm tử quân’ chẳng hạn)? Họ không có nỗi lo sợ ư? Không thể có một câu trả lời giống nhau cho tất cả các trường hợp ấy. Những nghiên cứu tâm lý học cho thấy nhiều trường hợp người ta chọn cái chết vì có những xúc cảm, những động cơ mạnh hơn nỗi lo sợ, lấn át nó. Điều đó không chứng tỏ là không có nỗi lo sợ trước cái chết, mà chỉ chứng tỏ nó có thật và phải có một cái gì đó mạnh hơn nó mới có thể vượt lên nó.

Nỗi lo sợ trước cái chết mạnh hơn bất cứ một nỗi lo sợ nào, dù ở dưới dạng thâm lặng hay vô thức đi nữa, chính vì cái chết bao giờ cũng là một ẩn số không thể giải được. Không thể giải ẩn số đó bằng một cái hư vô nào đó, bởi vì cái hư vô chỉ là mặt đối lập với sự tồn tại, không có tồn tại thì không có khái niệm ‘hư vô’, khái niệm ‘hư vô’ giả định phải có sự tồn tại, nhưng chính sự tồn tại (bất cứ dưới dạng nào) cũng là phủ định cái ‘hư vô’. Nói cách khác, không thể lấy cái huyền hoặc để giải quyết cái có thật. Nhưng cái có thật ở đây lại là cái chết, một cái không thể biết được, một ẩn số vĩnh hằng. Nỗi lo sợ chính là một cách giải quyết đối với chính nó, vì thế đó là ‘một cách giải quyết không thể giải quyết được’. Cái chết là ẩn số vĩnh hằng, thì nỗi sợ trước cái chết cũng là vĩnh hằng. Không một triết học nào, không một tôn giáo hay tín ngưỡng nào có thể khắc phục được nỗi sợ của con người trước cái chết.

trong đó người ta có thể sống yên ổn với những người sống và có thể được sinh ra lại ở đó (dẫn theo Louis-Vincent Thomas, *Histoire des Moeurs*, t. II, Paris, 1991, tr. 832). Cái chết thuộc loại này gọi ra sự phân ly cũng như sự gặp nhau, sự nhận chìm cũng như sự đón nhận, một giấc ngủ trước khi được để ra lại. Cách chôn người chết theo lối đặt ngời như một cái thai từ thời tiền sử và vẫn còn được áp dụng ở châu Phi hiện nay chính là thể hiện sự cảm nhận về cái chết thuộc loại ấy.

Cái chết- gây hấn gắn với những xúc cảm mãnh liệt, như muốn gây hấn (bực tức, thù ghét, trả thù) hoặc bắt nguồn từ mối nguy hiểm có thật hay tưởng tượng. Những hình ảnh và những liên tưởng do nó gợi ra thật quái đản và rùng rợn. Bao giờ đó cũng là chuyện máu me, giết chóc, tai nạn, với những thi thể bị hành hạ, những đám tang dữ tợn, v.v..

Còn cái chết- trừng phạt (hay cái chết- tội lỗi) thì đó là một sự vượt lên của cái “siêu tôi” (surmoi), khi con người tự đặt mình vào sự phán xét về đạo đức rõ ràng hay không rõ ràng. Ở đây lại thấy xuất hiện mặc cảm Ô-đíp: *“Nỗi sợ về cái chết có thể ví như nỗi sợ về phạm tội loạn luân”* như R. Menahem nhận xét. Các tín đồ Ki-tô giáo rất day dứt về sự khoái lạc chết người: Adam đáng lẽ sinh ra không bao giờ chết, chính hành vi tính dục đã giết chết Adam. Và nếu như cái chết là một sự trừng phạt

về tội tổ tông, cộng thêm tội tính dục của bản thân nữa, thì chắc chắn linh hồn sẽ bị phán xử cuối cùng. Cái chết lúc đó sẽ giống như một sự chuộc tội. Không chỉ những tín đồ Ki-tô giáo mới có sự cảm nhận về cái chết- trừng phạt ấy, mà mọi người đều có thể có. Nhiều vụ tự tử là kết quả của sự tự trừng phạt để tránh ‘tội lỗi’. Liều chết trong những cuộc sát phạt, trong những môn thể thao nguy hiểm.. rất có thể cũng do những xung lực của cái chết- trừng phạt ấy.

Sự phân loại cái chết của phân tâm học chắc hẳn còn phải bàn cãi nhiều (hiện nay một số tác giả phương Tây lên tiếng phê phán phân tâm học như là một thứ giả khoa học), nhưng chắc chắn nó cũng soi sáng ít nhiều về những phản ứng tâm lý đối với cái chết. Ít ra nó cũng cho thấy những phản ứng ấy là vô cùng phức tạp, và mọi sự đơn giản hóa về những phản ứng ấy là không đúng.



Cái chết, như đã nói, bao giờ cũng gắn với nỗi lo sợ. Nhưng con người có khi lại muốn tránh nỗi lo sợ không thể tránh được ấy bằng cách.. chối bỏ cái chết như một thực tế! Một số tác giả phương Tây nhận xét rằng đó là một kiểu phản ứng trước cái chết trong nền văn minh kỹ thuật- công nghiệp. Theo các tác giả này, có nhiều lý do dẫn tới sự chối bỏ ấy:

1. Ý thức về chủ nghĩa cá nhân bị đẩy tới quá mức: mối lo lắng về sự thành đạt cá nhân và lối sống hoàn toàn tách biệt của cá nhân về mặt tinh thần khiến cho con người của xã hội ‘kỹ thuật- công nghiệp’ không còn bận tâm tới sự chia sẻ nỗi lo sợ của nhóm trước cái chết nữa.

2. Sự kinh hoàng đối với những cơn đau: chưa bao giờ người ta dùng nhiều thuốc chống đau một cách hữu hiệu như bây giờ. Người ta không chịu được cơn đau hấp hối kéo dài, thích cái chết đột ngột, vô thức hơn. Thậm chí người ta còn để xướng một cái chết ‘mê li’ mà một số người ở trong trạng thái gần kề cái chết (near death experience) kể lại.

3. Sự gắn bó quá đáng với những của cải vật chất và tiện nghi trong xã hội tiêu dùng đã đưa cái chết vào những phí tổn tài chính khó tưởng tượng được: những quan tài tốn kém nhất ở Mỹ, những viên đá rất đắt ở Nhật..., đến mức J.Ziegler gọi đó là *“thói buôn bán ăn thịt đồng loại”*?

4. Sự kéo dài tuổi thọ và sự phổ biến của gia đình hạt nhân làm cho cái chết trở nên kém quen thuộc đi (ở Mỹ,

có nơi người ta sống hai mươi năm liền mà không gặp một người chết nào gần mình). Nếu cái chết ở châu Phi hay Ấn Độ thường xảy ra khiến cho nó trở thành bình thường, thì ở đây nó thật khó chấp nhận. Điều đó lại cộng thêm tình trạng giảm bớt tín ngưỡng, đơn giản hóa và làm mất tính huyền bí của cái chết, lại càng làm cho nó được coi như một điều xấu, một điều tệ hại lớn nhất. *“Xã hội chúng ta- P.Chauu nói- che giấu cái chết vì xã hội tuyệt nhiên chẳng có cái gì để nói tới nó cả.. Cái chết vì thế là một điều làm hỏng mất cuộc sống, khi người ta không có một sự suy nghĩ nhất quán về nó. Người ta chỉ có thể né tránh nó”* (Mây vấn đề về cái chết và lịch sử, 1975).

Cái xã hội tiêu dùng ấy không hướng tới sự tích lũy con người, mà tới lợi nhuận, tới sự tích lũy của cải, tới sự thống trị của các vật phẩm đối với con người, cái xã hội ấy không còn dạy cho người ta biết sống cũng như biết yêu, và biết chết nữa. *“Cái chết không còn là một số phận, nó đã biến mất”* (J.Ziegler).

Sự chối bỏ cái chết về thực chất là thù ghét cái chết một cách vô thức, và thái độ đó là đối cực của thái độ đón nhận cái chết tốt lành của người xưa, của các tín đồ tôn giáo. Thái độ ấy thể hiện thành:

Thứ nhất: Sự tránh né (tránh nói tới, nghe tới, đụng tới cái chết). Ở các bệnh viện, chẳng hạn, nhân viên thường xử sự như bệnh nhân thế nào rồi cũng phải khỏi. Việc săn sóc nhiều khi kéo dài là để che đậy cái chết sắp tới, và thật ra đó là một sự đạo diễn. Người ta cũng tránh

## Con người và cái chết

né cả người chết: chôn cất thật nhanh, có nơi chẳng cần tới nghi lễ gì (Ở Mỹ, chỉ cần gọi dây nói tới một doanh nghiệp chuyên môn lo việc thiêu xác và trả tiền trước, là người của doanh nghiệp đó đến mang đi làm ngay). Thậm chí người ta không khóc trước đám đông nữa, chỉ khóc khi ở một mình, khóc là một hành vi đáng hổ thẹn..

Thứ hai: Giả trang (các thi hài được hóa trang để khỏi bị biến dạng và để làm cho người ta tưởng người chết đang ngủ hoặc tiếp nhận cái chết một cách bình thản).

Thứ ba: Áo tưởng (thay thế cho lòng tin vào sự bất tử của con người bằng tín ngưỡng, tôn giáo, là lòng tin vào sự bất tử bằng khoa học. Một nhà bác học 'nghiêm túc' tuyên bố có thể thắng cái chết vào năm 2100 (như nhà thiên văn học Tây Ban Nha J. Blaschke khẳng định trong cuốn "y học tương lai"). Cái chết được coi là một điều phi tự nhiên.

Thế nhưng, càng chối bỏ cái chết thì nó lại càng có 'sức sống', càng hiện hiện. Nghịch lý đó cũng giống như những nghịch lý đã có: càng tăng tốc độ vận chuyển thì càng giết nhiều người hơn trên đường, càng thúc đẩy sự tăng trưởng của thế giới thứ ba thì càng đẩy nó vào chỗ phụ thuộc.v.v..

Kết quả là càng chối bỏ, tránh né cái chết bao nhiêu, người ta lại càng bị nó ám ảnh bấy nhiêu. Tâm trạng của nhân vật chính trong truyện "Cái chết của Ivan Ilitch", dưới sự mô tả tinh tế của nhà 'biện chứng tâm hồn' Lev Tolstoi, nói lên phần nào tâm trạng nước đôi 'tránh né bị ám ảnh' ấy (cho đến nay, chưa có một tác phẩm văn

học nào viết về tâm trạng trước cái chết một cách tỉ mỉ như truyện của Tolstoi). Xin trích mấy đoạn:

*"Ông đã học được một thí dụ về tam đoạn luận trong sách logic học của Kideveter: Kai là một con người. Mọi người đều phải chết. Bởi thế Kai cũng sẽ chết. Suốt đời mình ông tưởng như cái thí dụ này chỉ đúng với Kai thôi, chứ không hề đúng với ông. Kai là một con người, một con người nói chung, mà bao giờ ông cũng là một con người đặc biệt, hoàn toàn đặc biệt, khác với tất cả mọi người..."*

Nhân vật này, lúc đã lâm bệnh nặng, vẫn cố xua đuổi ý nghĩ mình sẽ phải chết.

*"Ông không thể hiểu được và cố gắng xua đuổi ý nghĩ đó, xem đó như một ý nghĩ sai lầm, không đúng, bệnh hoạn và dùng những ý nghĩ khác, đúng đắn, lành mạnh để gạt bỏ nó. Nhưng ý nghĩ đó, không phải chỉ là ý nghĩ, mà tựa hồ như một thực tại, lại tới và đứng sừng sững trước mặt ông... Ivan Ilitch lắng nghe, xua đuổi ý nghĩ về cơn đau, nhưng cơn đau tiếp tục công việc của mình, nó đã tới, đứng lại ngay trước mặt ông và nhìn ông. Ông sống người ra, ngon lửa trong mắt ông vụt tắt và ông lại bắt đầu tự hỏi: 'Lẽ nào chỉ có nó là sự thực?... và bỗng nhiên nó thoáng hiện ra qua tấm màn che mắt, ông đã nhìn thấy nó. Nó đã thoáng hiện, và ông còn hi vọng là nó sẽ biến đi... Ông vào phòng làm việc, nằm xuống và ở lại một mình với nó. Đối diện với nó mà không làm gì được nó. Chỉ có nhìn nó và lạnh toát cả người'" (Truyện chọn lọc của Lev Tolstoi, 1976, bản dịch của Nguyễn Hải Hà và Thúy Toàn).*



Tất cả các cư dân trên thế giới, từ xưa đến nay, đều hết sức coi trọng lễ tang. Ở đây, không phân tích về khía cạnh văn hóa- dân tộc học của nó. Đúng về mặt tâm lý học để nói, lễ tang là một sự giải quyết tâm lý đối với cái chết, tựa như mà gỡ nút của một vở kịch. Cái quan trọng về mặt tâm lý trong lễ tang không phải là ở những nghi lễ của nó, mà ở sự chịu tang (travail de deuil, theo cách gọi của phân tâm học). Nghi lễ có thể khác nhau, nhưng tâm lý chịu tang thì giống nhau về cơ bản.

Khi chịu tang, con người cảm thấy bớt cô đơn ít nhiều trước cái chết của người thân. Nếu người ấy được đưa đi mất biển, không còn một chút dấu vết gì, sự cô đơn của người thân còn sống sẽ khó lòng chịu đựng nổi. Sự chịu tang (tiền đưa người vừa mất theo những nghi lễ nhất định, mang những dấu hiệu chịu tang trên người, bàn

thờ người vừa mất đặt chính giữa nhà...) giúp người ta chịu đựng cái chết của người thân một cách dễ dàng hơn, không bị hẫng hụt đột ngột.

Trong sự chịu tang, những xúc cảm về cái chết hoạt động 'hết công xuất': đau khổ, thương xót, buồn,.. Con người giải quyết những thiếu sót trong cuộc sống trước đây qua sự chịu tang, khi những thiếu sót ấy hiện rõ hơn bao giờ hết trong sự đối diện của mình với cái chết của người thân. Dường như qua sự chịu tang, con người cũng trải qua một sự tự thanh lọc tinh thần nào đó. Tất nhiên, hiệu quả thanh lọc ở người này khác với ở người khác, nhưng trạng thái thanh lọc bao giờ cũng diễn ra trong sự chịu tang. Đó là lúc người ta ân hận về những thiếu sót của mình đối với người vừa mất: lẽ ra không nên thế này, lẽ ra phải như thế kia... Đối với người chết, sự ân hận ấy

thật ra không có ảnh hưởng gì, nhưng nó lại giúp con người sống tử tế hơn. Sự ân hận đối với người khác xét đến cùng là sự ân hận đối với chính bản thân mình, cũng như khóc thương người chết chính là khóc thương cái chết của chính mình sẽ tới một lúc nào đó.

Đối với người cổ xưa, lễ tang và chịu tang là những cơ hội để ‘xưng tội công khai’, để trải qua những thanh lọc và để bày tỏ những hy sinh, và điều đó có nghĩa là để cầu cho người chết được đẻ ra lại, để cho người chết ‘không chết mãi mãi’, như Fotso Djemo nhận xét. Tác giả người Phi này nhìn thấy trong những tiếng kêu la, ca hát, những điệu nhảy múa, những cuộc ăn uống.. của những đám đông dự lễ tang, chịu tang như một sự ‘thăng thiên tập thể của tất cả mọi cái chết đã qua và sẽ tới’, làm cho cái chết mất đi tính chất chán thương của nó, xóa bỏ sự hẫng hụt do nó gây ra, xóa bỏ bi kịch của nó bằng cách phổ biến hóa nó, phi cá nhân hóa nó, làm cho nó trở thành vô nghĩa lý, đáng tức cười, biến thành

một sự kiện xã hội có thể điều khiển được theo hình ảnh của một sự kiện xã hội khác (xem *Cái nhìn của người khác*, tr. 210-211).

Những điều mà Fotso Djemo nhận xét về tâm lý chịu tang ở châu Phi thật ra đều có ở mọi cư dân khác, dưới những hình thức nghi lễ khác.

Đó là một tấn kịch xã hội (sociodrame) hay một thứ tâm kịch để chữa bệnh tâm thần (psychodrame)? Có lẽ cả hai, nhưng đằng sau nội dung ngữ nghĩa xã hội của lễ tang, của sự chịu tang, chính là tác dụng tâm thần. Nói như một tác giả, được Djemo trích dẫn: “*Lễ tang châu Phi giống như những liệu pháp tâm lý chữa trị những cái tang bệnh lý*”. Tất cả mọi thứ chỉ nhằm một mục đích: giúp người đã mất bắt đầu lại một cuộc sống mới và giúp người sống cất bỏ nỗi lo sợ về cái chết, vui mừng về sự sống của mình. Đó là biện chứng tâm lý của ly/hợp, chết/sống, buồn/vui ở cái chết, ở lễ tang, ở sự chịu tang.

## V.Ý nghĩa của cái chết

Nhu vẫn thường thấy, nói tới cái chết chính là nói về sự sống. Qua ứng xử đối với cái chết, có thể nhìn thấy ứng xử đối với sự sống. Trên bình diện cá nhân, điều đó thể hiện khá rõ trong không ít trường hợp. Một cuộc sống chủ động dẫn tới một cái chết chủ động. Trong Đại Nam Thực Lục Chính Biên, một pho sử chính thống của triều Nguyễn, đã ghi lại thái độ của Nguyễn Du trước cái chết của chính mình. Khi biết mình sắp mất, ông nhờ người nhà sờ xem chân mình xem đã bắt đầu lạnh chưa. Người nhà nói cho ông biết đã bắt đầu lạnh. Ông khẽ gật đầu nói: ‘Được’. Và sau đó ông ra đi, nhẹ nhàng, thanh thản... Được! Sống được hay là chết được? Hay vì sống không được nên chết là được? Nhà thơ đầy tâm sự không cho ta biết gì về điều này. Nhưng có thể đoán chữ ‘được’ ấy bao hàm một sự tự đánh giá về cuộc sống của mình khi cái chết đến. Sống và chết ở đây là sự thay đổi về tồn tại, nhưng không thay đổi về ý nghĩa. Không biết ở trên đời có bao nhiêu người kịp đánh giá cuộc sống của mình trước khi chết, nhưng có thể tin chắc rằng những ai có khả năng làm điều đó đều đã làm. Và nếu có người, như Nguyễn Du, nói được một chữ ‘được’ trước khi nhắm mắt, thì cũng có người ‘ôm hận xuống tuyến đài’, như thường nghe nói. Trong đoạn mở đầu bài này, chúng tôi có viết ‘cái chết bao giờ cũng là điểm quy chiếu cuối cùng của mỗi cuộc đời’, xin nói thêm ‘đến

lượt nó, cái chết của mỗi người lại lấy cuộc sống của mình làm điểm quy chiếu’.

Mối liên hệ giữa sống và chết, trong lịch sử triết học của loài người, là một đề tài thường xuyên được suy nghĩ và bàn cãi. Quan niệm thật khác nhau.

Trong lịch sử, thấy xuất hiện hai quan niệm triết học đối lập nhau về sống và chết. Quan niệm thứ nhất (thường thấy ở các học thuyết tôn giáo) đặt sự sống phụ thuộc vào cái chết, coi sự bất tử của linh hồn ở thế giới bên kia, thế giới vĩnh hằng, là mục tiêu của cuộc sống trần thế. Theo ý nghĩa đó, ‘sống là gửi’ mà ‘thác mới là về’ (sinh ký, tử qui). Quan niệm thứ hai tách rời hoàn toàn sống và chết, coi đó là hai hiện tượng không ăn nhập gì với nhau, chừng nào còn sống thì đừng nói tới chuyện chết (Epicure), chỉ có sống là có ý nghĩa, chết không là cái gì hết... Đó là nói một cách sơ lược, trên thực tế những quan niệm cực đoan ấy không bao giờ hiện ra một cách thuần túy cả. Điều đó không phải là do ý muốn của một nhà triết học nào, mà là do tính phức tạp của bản thân con người với thuộc tính hiện hữu và tâm linh của nó. Có thể một lúc nào đó, con người quên đi mặt tâm linh của mình, nhưng cuối cùng, ít ra là trước khi chết (nếu có thể cảm nhận được cái chết đang tới), con người lại nhớ đến mặt tâm linh của mình, thậm chí bị ám ảnh bởi nó.

## Con người và cái chết

Không bị giới hạn vào quan niệm này hay quan niệm khác về sống và chết, con người bao giờ cũng bị chi phối bởi một mâu thuẫn cố hữu và không thể giải quyết được: cuộc sống là hữu hạn nhưng con người luôn luôn hướng tới sự tồn tại vô hạn, tới sự bất tử. Bi kịch chủ yếu của con người là ở đó. Và vì mâu thuẫn ấy không thể giải quyết được, nên bi kịch đó là bi kịch muôn thủa của con người. Một mặt, con người ý thức được tính hữu hạn của cuộc đời mình, nhưng mặt khác, con người lại muốn sống vĩnh hằng, hay không muốn mình mất biến đi trong trời đất không để lại chút dấu vết nào. Hướng tới sự bất tử, cố giành cho được sự bất tử, đó là nguyện vọng có thật đồng thời lại là ảo tưởng của con người. Bi kịch vốn có lại chồng thêm bi kịch mới: biến ảo tưởng thành thực tại. Thật oái oăm, cái chết vốn là cái phải được khắc phục

để giải quyết bi kịch ấy, thì lại trở thành phương tiện có hiệu quả nhất để giải quyết nó. Người ta có thể chết khi đi tìm sự bất tử, là như thế. Ai đã đọc Sử Ký của Tư Mã Thiên, chắc không quên được bi kịch của Tần Thủy Hoàng bị chết trong khi đi tìm thuốc tiên ‘trường sinh bất tử’. Bao nhiêu năm sai người đi tìm thuốc thần không được, nghe nói thuốc của Bồng Lai có thể lấy được, nhưng phải giết chết những con cá giao lớn ngăn cản. Tần Thủy Hoàng sai người ra biển mang đồ bắt cá lớn, tự mình cũng làm nổ bắn nhiều phát một lúc. Một hôm đi đến Chi Phù, nhà vua giết chết được một con. Sau đó đi dọc theo đường biển để ra tới Bồng Lai, nhưng nửa đường thì bị bệnh. Nhà vua ghét người ta nói tới việc chết, cho nên quần thần không ai dám nói với vua về việc chết. Cuốt cùng, Tần Thủy Hoàng chết ở Bình Đài.



Người ta vẫn không ngừng đi tìm sự bất tử, bằng cách này hay bằng cách khác. Trong cuốn ‘Sống và Chết’ (Living and Dying, New York, 1974), R. Lifton nêu lên năm kiểu hay năm cách bất tử hóa: bất tử sinh học (hy vọng kéo dài sự sống lâu dài), bất tử sáng tạo (hy vọng kéo dài sự sống bằng hoạt động của mình), bất tử thần học (biến cuộc sống sau cái chết thành vĩnh hằng ở một thế giới siêu phàm), bất tử tự nhiên (hy vọng trở thành bất tử bằng cách hòa vào tự nhiên, vũ trụ), cảm giác siêu việt (do cá nhân thể nghiệm trực tiếp dựa vào những cách làm mất cảm giác về thời gian, xuất thần, ngây ngất). Không một kiểu (hay cách) bất tử hóa nào dẫn con người tới sự bất tử thực sự cả. Nhưng có thể thấy một sự khác biệt lớn giữa các kiểu bất tử hoá ấy: có kiểu bất tử hoá dựa vào những hành vi giả tạo (một số kiểu đạt tới cảm giác siêu việt, như nghiện ma túy, cũng có thể là ma túy ảo, ma túy tinh thần).

Trong khi người ta cố đi tìm sự bất tử theo kiểu này hay kiểu khác, thì dường như cũng để giải quyết cái mâu thuẫn nguồn gốc của bi kịch con người nói trên, một xu hướng triết học hiện đại lại cố xóa bỏ cái chết, nói đúng hơn, xóa bỏ ý thức về cái chết ở con người khi đang sống. Đó là chủ nghĩa hiện sinh. Đừng hiểu một cách quá đơn giản rằng chủ nghĩa hiện sinh chủ trương lối sống gấp, do đó bất chấp mọi giá trị đạo đức. Không phải thế. Triết học hiện sinh hướng tới những hành vi sống cao hơn nhiều (đúng hay sai, có lý hay không có lý, lại là chuyện khác). Vậy chủ nghĩa hiện sinh giải quyết mâu

thuẫn ‘cuộc sống hữu hạn- nguyện vọng bất tử’ như thế nào?

Theo Emmanuel Mounier, một nhà hiện sinh chủ nghĩa hàng đầu, cuộc sống con người vốn là không thể lý giải được. Con người chìm đắm vào không gian vô hạn mà ta không biết gì về nó, nó cũng không biết gì về ta. Tại sao có con người? Tại sao lại có tôi, một cá thể riêng biệt, không ai biết cả. Các tín đồ Ki-tô giáo chỉ cần trả lời vô cùng đơn giản: do ý Chúa, thế là đủ. Nhưng cách trả lời đó nhiều lắm chỉ đem lại cho người ta một an ủi, mà không lý giải được gì hết. Với những ai không thừa nhận sự lý giải ấy, và bản thân cũng không thể lý giải được, thì cái ý tưởng hiện lên không thể tránh khỏi, như Sartre nói lên: Con người, một cái gì thừa ra. Ở đây, lý trí không giúp được gì cả, nó bất lực. Mà con người thì cứ phải sống trong thân xác mình, trong thực thể của mình, một thực thể vừa đầy đủ, vừa phi lý. Cái thực thể ấy lại bị tiến công bốn phía, tràn ngập. Tất cả như chìa mũi dùi vào ta. Con người lâm vào nguy cơ dễ bị sa đọa, dễ sa vào những khoái lạc xác thịt, dễ trở thành bất cần. Nhưng đó sẽ là một cuộc sống chìm trong cái nhờn nhớp (le visqueux) ghê tởm, đáng nôn mửa. Vậy thì phải sống thế nào đây, trước khi cái chết xảy tới không dung thứ ai?

Chủ nghĩa hiện sinh để xướng một quan niệm sống chú trọng vào cái hiện hữu, không theo đuổi những mục tiêu xa vời, không bao giờ đạt được. Cuộc sống hiện hữu ấy luôn luôn bị giới hạn bởi cái chết. Mỗi cuộc sống nhất

thiết phải tiến tới cái chết. Cái chết không phải là một tai nạn ở bên ngoài, nó nằm ngay trong thực thể của ta, nó là vấn đề bản thể. Cái chết là của mỗi người, không ai thay ai được. Nó cũng là, chính là cái hiện hữu đích thực nhất và cũng phi lý nhất. Chính cái chết luôn luôn có mặt trong cả cuộc đời mỗi người, dù có nghĩ tới nó hay không. Nó là sự hiện diện thường xuyên mà không phải chỉ là ở đoạn cuối cùng của cuộc đời, dù có che đậy hay lảng tránh nó bằng những cuộc truy hoan hay bằng sự đắm mình vào tôn giáo. Cái chết, vì thế luôn luôn chi phối cuộc sống. Nó đòi hỏi mỗi người ‘sống cho ra sống’, nghĩa là sống để luôn luôn chờ chết và phải giành được tự do trước khi chết. Còn đạt tới sự tự do ấy như thế nào, đó là công việc của mỗi người. Không có gì lạ khi cùng là những người theo chủ nghĩa hiện sinh lại có thái độ xã hội- chính trị hết sức khác nhau, từ vô chính trị đến

chính trị, từ chính trị phản động đến chính trị giải phóng, từ khuất phục đến nổi loạn.. Bất luận trong trường hợp nào, chủ nghĩa hiện sinh do coi cái chết là thất bại không tránh khỏi của con người nên để xuống một cuộc sống tích cực khi cái chết chưa đến. Thái độ sống tích cực (thậm chí lạc quan) của chủ nghĩa hiện sinh dựa vào quan niệm tiêu cực, vào chủ nghĩa bi quan của nó đối với cuộc đời. Nó không thể là giải pháp cho con người, bởi vì có sống truy hoan hay nổi loạn đến đâu đi nữa thì cuối cùng con người vẫn cứ phải đối diện với cái chết. Như đã nhấn mạnh nhiều lần, mặt tâm linh trong đời sống con người có xu hướng cố hữu của nó là hướng thượng, là siêu việt, cái chết không thể bị coi là thất bại của con người. Chủ nghĩa hiện sinh, vì thế, không có ‘đất sống’ ở con người, ít ra là ở đại đa số con người.



Chủ nghĩa Mác nói chung không bàn tới cái chết. Thật dễ hiểu: nó là một học thuyết hướng tới cuộc sống hiện hữu của con người, mưu tìm sự giải phóng của con người ngay trên mặt đất, lúc còn sống, mà không phải ở thế giới bên kia, sau khi chết. Chủ nghĩa Mác không bàn tới ý nghĩa của cái chết, mà chỉ bàn tới ý nghĩa của sự sống. Nhưng, như chúng ta đã thấy, con người cuối cùng cứ phải đối diện với cái chết. Không đem lại ý nghĩa của cái chết theo quan niệm riêng của mình, chủ nghĩa Mác rõ ràng để trống một mảng lớn trong triết học về nhân sinh của mình. Vì thế, khi đụng phải cái chết, chính những người mác xít không có thái độ đồng nhất. Hoặc là, coi cái chết là điều vô nghĩa, không đáng quan tâm, đi tới ghê lạnh với cái chết, với người chết, với mồ mả cha ông. Thái độ ấy được hiểu một cách thô thiển là ‘duy vật’, là ‘vô thần’, và đã dẫn tới những hậu quả đáng buồn. Xúc phạm cái chết, người chết và mồ mả của họ trong thực tế cũng là xúc phạm sự sống, người đang sống, làm

căn cốt tâm hồn họ, và đó là mảnh đất cho cái ác sinh sôi nảy nở. Hoặc là, để lấp vào chỗ trống ấy, những người mác xít (số này ngày càng nhiều) quay lại với những ứng xử truyền thống đối với cái chết, tôn vinh người chết, cầu mong họ nếu không phải là lên Thiên đường hay cõi Niết bàn thì cũng là ‘yên nghỉ nghìn thu’. Trên mặt quan tài của họ, vẫn có bát cơm quả trứng, tượng trưng cho sự sinh thành mới...

Ý nghĩ của cái chết vẫn là câu hỏi chưa được giải đáp đối với những người mác xít<sup>4</sup>.

Trong trường kỳ lịch sử của mình, loài người dần dần cũng đã đi tới chỗ tự giải đáp cho mình về ý nghĩa của cái chết, đúng với những thuộc tính bản chất (hay những thuộc tính bản thể luận, propriétés ontologiques) của con người. Cái chết vừa có tính hiện hữu, vừa có tính tâm linh, vừa bình thường, vừa thiêng liêng.. Và bao trùm lên tất cả là lại ý nghĩa đạo đức của cái chết.

4 Hiện nay, những người mác xít đang cố suy nghĩ lại về vấn đề này. Biểu hiện rõ nhất là ở cuốn *Khái Luận Về Triết Học* của một tập thể tác giả mác-xít (do viện sĩ I.T. Prolov chủ biên, Nhà XB chính trị, Moskva, 1989). Xin trích một số đoạn: “*Chủ nghĩa duy vật triết học được đẩy tới cùng đã phủ nhận mọi khả năng bất tử thể chất cá nhân con người, không để cho con người một hy vọng nào về cuộc sống sau khi chết*”. Vì thế, khi tiếp nhận thế giới qua duy vật một cách kỹ lưỡng, con người có một bước đi khó khăn, đòi hỏi sự dũng cảm cá nhân và sức mạnh tinh thần, mà trong triết học gọi là chủ nghĩa khắc kỷ, vì nó từ bỏ mọi khả năng được an ủi, dù chỉ là ảo tưởng. Khó khăn của bước đi ấy càng tăng lên vì kinh nghiệm đạo đức do loài người tích lũy được trong thời gian lâu dài lại được hiểu theo các hệ thống tôn giáo, còn sự hiểu biết về những giá trị đạo đức dựa vào các hệ thống đó thì lại dựa vào sự phán xét, vào sự thưởng phạt mà mỗi người chờ đợi sau khi chết. ‘*Nếu không có Thượng Đế thì mọi cái đều được cho phép*’, - một nhân vật của Dostoevsky tuyên bố. “...*và trên thực tế, như thế kỷ XX cho thấy, sự áp đặt rộng rãi thế giới quan duy vật cho con người bằng bạo lực, khi việc tiếp nhận thế giới quan ấy chỉ là sự chứng nhận tính vững vàng về chính trị của con người, mà không phải là kết quả của sự nghiên ngầm bên trong vững chắc của chính mình, sự áp đặt ấy chắc chắn kéo theo nó những tổn hại nghiêm trọng về sự phát triển đạo đức*..” (tr.249). Có thể nói, ở lĩnh vực cái chết, chủ nghĩa duy vật đang trải qua một sự khủng hoảng.

## Con người và cái chết

Giá trị đạo đức thể hiện trước hết ở chỗ chết như thế nào cho xứng đáng. Xứng đáng với phẩm giá con người, xứng đáng với cuộc sống và hoài bão của mình, với những kỳ vọng của người khác đối với mình. Cái chết xứng đáng nói lên sự sống xứng đáng của mỗi con người. Xứng đáng không ở tài sản, danh vọng mà ở đạo đức, ở cái thiện. Do đó, ý nghĩa đạo đức của cái chết chính là ở cái thiện đối lập cái ác, chiến thắng cái ác.

Cái chết được chờ tới như sự hoàn thiện của con người. Không có cuộc sống hoàn thiện, không thể có cái chết hoàn thiện. Sự hoàn thiện của con người (thể hiện khi sống cũng như khi chết) là tính người cao nhất. Nhưng con người không thể là một thực thể hoàn thiện từ đầu đến cuối, một thực thể hoàn thiện sẵn có, trời cho. Sự hoàn thiện chỉ có thể đến khi con người có ý thức tự hoàn thiện, thể hiện bằng những hành vi hướng tới sự hoàn thiện của chính bản thân mình và của đồng loại. Ý nghĩa đạo đức của cái chết, vì thế, còn là ở chỗ mở ra những triển vọng hoàn thiện của đồng loại. Khi một người chết đi, những người đang sống có thể rút tía ra từ cái chết đó một sự nhắc nhở, một sự khuyến khích về sự hướng thiện cho mình, thì cái chết ấy có ý nghĩa đạo đức cao, có tính người cao. Cái chết ấy không vô nghĩa.

Cái chết như một giá trị đạo đức được con người thừa nhận từ xa xưa, biến thành một yếu tố của lương tâm (hay nói như Tần Đà có lẽ đúng hơn, của thiên lương). Ở nước ta, trong dân gian người ta phân biệt cái chết 'có phúc' với cái chết 'vô phúc', cái chết 'an lành' với cái chết 'quả báo'..., mà tiêu chuẩn chủ yếu là về đạo đức.

Cái chết như một giá trị đạo đức đáp ứng được một phần sự chờ đợi của con người ở cái chết. Và ở đây tính nhân đạo của con người biểu hiện một cách rõ nhất. Bởi vì ngay đối với những người vô đạo đức, hay thiếu đạo đức khi còn sống, người ta cũng dễ thể tất khi họ chết đi. Có lẽ không có sự 'giảm khinh' nào được chú trọng khi phán xử như sự 'giảm khinh' đối với người chết khi họ đứng trước sự phán xử của người đời. Thái độ cố chấp hẳn là vẫn còn, nhưng sự khoan thứ vẫn vượt lên trên tất cả. Khi Nguyễn Trãi viết lên mấy câu này trong *Côn Sơn Ca* chắc không phải ông rơi vào chủ nghĩa hư vô, mà chính là ông khoan thứ đối với tất cả mọi người khi họ chết:

*Nhân sinh bách tuế nội, tất cánh đồng thảo mộc  
Hoan bi ưu lạc diệt vắng lai, nhất vinh nhất tạ hoàn  
tương tục*

*Khử sơn hoa ốc diệp ngẫu nhiên, tử hậu thù vinh  
cánh thù nhục?*

(Nghĩa là: Đòi người ta trong vòng trăm năm, rồi cuộc rồi cũng nát với cỏ cây. Vui buồn lo sướng đổi thay nhau, tốt tươi rồi khô héo thường nối tiếp. Sống nhà hoa, thác về gò núi, cũng là ngẫu nhiên, khi chết rồi biết ai vinh ai nhục?).

☪

Nhưng dù sao, con người còn chờ đợi ở cái chết một cái gì lớn hơn nhiều. Với những khát vọng tâm linh của mình, con người muốn biến cái chết của mình thành ngưỡng cửa bước vào bất tử. Có thể không theo một tôn giáo hứa hẹn sự bất tử ở một thế giới bên kia nào đó, con người bình thường không hề muốn tin rằng 'chết là hết'. Chết đi nhưng vẫn còn lại một cái gì đó- ai cũng muốn thế và tin như thế. Đây tuyệt nhiên không phải là câu chuyện duy tâm hay duy linh, mà là triết lý nhân sinh dân gian, là sự suy đoán của lương tri bình thường. Cái bi kịch 'hữu hạn- vô hạn' không thể gỡ ra được ở con người đã tìm ra được một sự giải quyết dù là nửa vời, nhưng vẫn an ủi được người ta phần nào. Để lại một cái gì đó sau khi chết là có thể được: Ở những con cháu nối dõi mình, ở những tác phẩm vật chất và tinh thần của mình, ở những việc thiện của mình và, cuối cùng, ở hồn mình. Hồn có thể là một luồng khí, có thể là một ảo ảnh, có thể là 'một cái gì đó không có cái gì cả', nhưng nó phải có và phải tồn tại sau khi chết. Có hồn, người ta vẫn còn sống, chết mà như sống. Không hồn, sống mà như chết. Trong nhiều ngôn ngữ trên thế giới, chắc chắn không phải là ngẫu nhiên mà hồn và sự sống được dùng gần như đồng nghĩa. Khi Hàn Mặc Tử viết:

*Tôi nhập hồn tôi trong khúc hát  
Để nhờ không khí đẩy lên trăng  
Để nghe tiếng nhạc Nghe Thường trở  
Để hấp tinh anh của Nguyệt cầu  
Hồn là ai là ai? tôi chẳng biết  
Hồn theo tôi như muốn cột tôi chơi  
Môi đầy hương tôi không dám ngậm cười  
Hồn vội mớm cho tôi bao ánh sáng  
Tôi chết giả và no nê vô vàn  
(Hồn là ai)*

thì hồn ở đó là hồn của người chết hay chính là sự sống?

Cái chết được mong đợi như chiếc cầu bắc ngang giữa hữu hạn và sự bất tử- ý nghĩa của cái chết cuối cùng là ở đó.☪